

I H C H U
TR NG I H C KINH T
KHOA K TOÁN TÀI CHÍNH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP I H C

**ÁNH GIÁ CÔNG TÁC
K TOÁN NGUYÊN VẬT LI U
T I CÔNG TY C PH N Q U N LÝ VÀ
XÂY D NG NG B 494 T NH Q U NG BÌNH**



Sinh viên thực hiện:

ng Th Thu H ng

L p: K43B - KTDN

Niên khóa: 2009 - 2013

Giáo viên hướng dẫn:

ThS. Nguyễn Thị Thu Trang

Hu , tháng 05 n m 2013

Lời Cảm Ơn

Khóa luận tốt nghiệp này là một phần quan trọng thể hiện kết quả học tập và nghiên cứu của tôi sau những năm ở giảng đường Đại học. Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, ngoài sự nỗ lực hết mình của bản thân, tôi còn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của các thầy cô giáo, ban lãnh đạo cơ quan, gia đình và bạn bè,... Qua đây tôi xin trân trọng cảm ơn:

Các quý thầy cô giáo trường Đại học kinh tế Huế đã tận tình truyền đạt những kinh nghiệm, kiến thức quý báu cho tôi suốt bốn năm học vừa qua. Đặc biệt tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến cô giáo - Thạc sỹ Nguyễn Thị Thu Trang là người đã trực tiếp hướng dẫn đã giúp đỡ tôi hoàn thành khóa luận này với tất cả lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban lãnh đạo cùng toàn thể các cô chú, anh chị Phòng Tài chính - kế toán cũng như các phòng ban khác tại Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 494 đã tận tình chỉ bảo, tạo mọi điều kiện cho tôi tiếp xúc và thu thập thông tin cần thiết, truyền đạt những kinh nghiệm thực tế quý báu trong suốt thời gian tôi thực tập tại đơn vị.

Sau cùng tôi xin cảm ơn đến gia đình và bạn bè, những người đã ủng hộ, động viên và luôn sát cánh cùng tôi trong những lúc khó khăn.

Do thời gian thực tập không nhiều và năng lực bản thân còn hạn chế nên khóa luận này không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong quý thầy cô và bạn bè góp ý để khóa luận này được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn!

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Thu Hằng



M C L C

L IC M N.....	i
M C L C.....	iii
DANH M C C C H VI T T T.....	vi
DANH M C S	vii
PH NI TV N	1
1. Lý do l a ch n tài.....	1
2. M c ích nghiên c u.....	2
3. í t ng và ph m vi nghiên c u c a tài	2
4. Ph ng pháp nghiên c u.....	2
5. K t c u tài.....	3
PH NI N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U.....	4
CH NG 1: C S LÝ LU NV K TOÁN NGUYÊN V T LI U TRONG	
DOANH NGHIỆP XÂY L P.....	4
1.1. Khái ni m, c í m, phân lo i và tính giá nguyên v t li u.....	4
1.1.1. Khái ni m và c í m c a nguyên v t li u.....	4
1.1.2. Phân lo i nguyên v t li u.....	4
1.1.3. Tính giá nguyên v t li u	6
1.2. K toán chi ti t nguyên v t li u	12
1.2.1. Các ch ng t và s chi ti t nguyên v t li u.....	12
1.2.2. Các ph ng pháp k toán chi ti t nguyên v t li u.....	13
1.2.2.1. Ph ng pháp th song song.....	13
1.2.2.2. Ph ng pháp s s d	14
1.2.2.3. Ph ng pháp s i chi u luân chuy n.....	15
1.3. K toán t ng h p nguyên v t li u theo ph ng pháp kê khai th ng xuyên .	16
1.3.1. Khái ni m.....	16
1.3.2. Tài kho n s d ng.....	17
1.3.3. Ph ng pháp k toán	17
1.4. K toán t ng h p nguyên v t li u theo ph ng pháp ki m kê nh k 	19
1.4.1. Khái ni m.....	19

1.4.2. Tài kho n s d ng.....	19
1.4.3. Ph ng pháp k toán	20
1.5. K toán l p d phòng gi m giá nguyên v t li u	20
CH NG 2: TH C TR NG CÔNG TÁC K TOÁN NGUYÊN V T LI UT I	
CÔNG TY C PH N QU N LÝ VÀ XÂY D NG NG B 494.....	22
2.1. Tóm t t các tài nghiên c u tr c và nêu nh ng i m khác bi t c a tài ang nghiên c u t i Công ty C ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 t nh Qu ng Bình	22
2.2. T ng quan v Công ty C ph n qu n lý và xây d ng ng b 494	23
2.2.1. Quá trình hình thành và phát tri n c a công ty.....	23
2.2.2. c i m ho t ng s n xu t kinh doanh.....	24
2.2.3 Ch c n ng, nhi m v	25
2.2.4. c i m t ch c b máy qu n lý.....	26
2.2.5. c i m t ch c công tác k toán.....	29
2.2.5.1. T ch c b máy k toán.....	29
2.2.5.2. Hình th c và ch k toán.....	31
2.2.6. Tình hình ngu n l c c a công ty trong giai o n 2011 - 2012.....	34
2.2.6.1. Tình hình lao ng	34
2.2.6.2. Tình hình tài s n và ngu n v n.....	35
2.2.6.2. Tình hình k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh.....	36
2.3. Th c tr ng công tác k toán nguyên v t li u t i Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494.....	37
2.3.1. c i m nguyên v t li u t i Công ty	37
2.3.1.1. Phân lo i nguyên v t li u	38
2.3.1.2. Ph ng pháp tính giá nguyên v t li u.....	39
2.3.1.3. Ph ng pháp k toán hàng t n kho.....	39
2.3.2. Ch ng t s d ng và quy trình luân chuy n ch ng t	40
2.3.2.1. Tr ng h p nh p kho nguyên v t li u	40
2.3.2.2. Tr ng h p xu t kho nguyên v t li u	41
2.3.3. S sách k toán	41

2.3.4. Tài kho n s d ng.....	42
2.3.5. K toán chi ti t nguyên v t li u t i Công ty	42
2.3.6. K toán t ng h p nguyên v t li u t i Công ty	43
2.3.6.1. K toán nh p kho nguyên v t li u.....	43
2.3.6.2. K toán xu t kho nguyên v t li u.....	53
CH NG 3: ÁNH GIÁ CÔNG TÁC K TOÁN NGUYÊN V T LI UT I	
CÔNG TY C PH N QU N LÝ VÀ XÂY D NG NG B 494.....	64
3.1. ánh giá v công tác k toán nguyên v t li u t i Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494.....	64
3.1.1. u i m.....	64
3.1.2. Nh c i m.....	66
PH N III K T LU N VÀ KI N NGH	70
1. K t lu n.....	70
2. Ki n ngh	71
DANH M C TÀI LI U THAM KH O.....	

TR
NG

I H C KINH T H U

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

NVL	Nguyên vật liệu
HMCT	Hạng mục công trình
GTGT	Giá trị gia tăng
KKTX	Kê khai thuế xuyên
KK K	Kiểm kê nhả
TK	Tài khoản
CCDC	Công cụ dụng cụ
VT	Việt tính
TSC	Tài sản cố định
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
STT	Số thuế
TGNH	Tỉ lệ ngân hàng

TR NG IH C KINH T - HU

DANH MỤC S

S	1.1: Kế toán chi tiết theo phương pháp thử song song.....	14
S	1.2: Kế toán chi tiết theo phương pháp sổ đỏ	15
S	1.3: Kế toán chi tiết theo phương pháp chi u luân chuyển.....	16
S	1.4: Trình tự hạch toán NVL theo phương pháp KKTX.....	18
S	1.5: Trình tự hạch toán NVL theo phương pháp KK K.....	20
S	1.6: Trình tự hạch toán lập dự phòng giảm giá NVL.....	21
S	2.1: Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty	24
S	2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty về phân quản lý và xây dựng b 494	27
S	2.3: Bộ máy kế toán tại Công ty.....	30
S	2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức ghi sổ	32
S	2.5: Trình tự hạch toán chi tiết NVL tại Công ty.	42

TR
NG

IH

CHÍNH
- HƯ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Kế hoạch vận tải, xe, máy	45
Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000341	46
Biểu 2.3: Biên bản kiểm nghiệm vận tải công cụ hóa đơn GTGT số 0000341	47
Biểu 2.4: Phiếu nhập kho số 224	48
Biểu 2.5: Bảng kê nhập vận tải	49
Biểu 2.6: Thảm kho	50
Biểu 2.7: Sơ chi tiết vận tải	51
Biểu 2.8: Bảng kê chi phí từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012	52
Biểu 2.9: Chi phí ghi sổ số 175	53
Biểu 2.10: Phiếu xuất kho số 332	55
Biểu 2.11: Thảm kho	56
Biểu 2.12: Sơ chi tiết vận tải	58
Biểu 2.13: Bảng thống kê nhập - xuất nguyên vận tải	59
Biểu 2.15: Chi phí ghi sổ số 204	61
Biểu 2.16: Sơ cái tài khoản số 152	62
Biểu 2.17: Sơ thống kê chi phí ghi sổ	63
Biểu 3.1: Báo cáo thống kê kiểm kê vận tải	68
Biểu 3.2: Phiếu báo vận tải còn lại cụ thể	69

TR

NG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP - HƯ

PHẦN II

1. Lý do lựa chọn tài

Cách thức quản lý và quy luật phát triển của nó buộc các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh muốn tồn tại và phát triển phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện công tác kế toán. Trong đó việc xác định các yếu tố đầu vào hợp lý sao cho kết quả đầu ra cao nhất với giá thành và chi phí sản phẩm có sức hút trên thị trường là vấn đề quan tâm hàng đầu của nhà quản lý.

Đối với các doanh nghiệp xây dựng, chi phí NVL luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, quyết định đến sự sống còn và chi phí sản phẩm nên công tác kế toán NVL giữ vai trò quan trọng trong việc tiết kiệm NVL nhằm hạ giá thành công trình, tăng sức cạnh tranh, nâng cao lợi nhuận. Mặt khác, bên cạnh NVL có những hàng không nên chi tiêu lãng phí như giá thành của sản phẩm. Vì vậy, các doanh nghiệp cần có những biện pháp quản lý NVL một cách tốt nhất, trong đó hạch toán kế toán là công cụ quản lý không thể thiếu.

Hiện nay, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tài chính ban hành đã có những quy định về chi phí và thanh toán các chi phí kế toán NVL, đồng thời Ban Tài chính công ty đã ban hành các Thông tư hướng dẫn nhằm giúp cho các doanh nghiệp có thể vận dụng một cách đầy đủ hơn. Tuy nhiên, việc vận dụng các quy định này còn phụ thuộc vào đặc thù riêng của từng doanh nghiệp do đó cần nghiên cứu kỹ lưỡng trong việc chi trả các chi phí kế toán NVL của các doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Công nghiệp 494 với các công trình NVL sử dụng vào các công trình lớn khác nhau thì việc tiết kiệm chi phí có thể coi là biện pháp hữu hiệu nhất để giảm giá thành, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng 494, nhận được sự giúp đỡ tận tình của Ban Lãnh đạo công ty, đặc biệt là các bộ phận kế toán quản lý và các nhân viên trong phòng Kế toán - Tài chính của Công ty, tôi đã được làm quen và tìm hiểu công tác kế toán tại Công ty. Tôi nhận thấy rằng, kế toán NVL trong Công ty giữ vai trò đặc biệt quan trọng và có nhiệm vụ cần được quan tâm. Vì vậy,

tôi đã m nh d n i sâu vào tìm hi u và nghiên c u tài: "**ánh giá công tác k toán nguyên v t li u t i Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 t nh Qu ng Bình**".

2. Mục ích nghiên c u

- T ng h p, h th ng hóa nh ng v n lý ku n c n b n v k toán nguyên v t li u trong lo i hình doanh nghi p xây d ng c b n.

- Tìm hi u th c tr ng công tác k toán, c bi t là k toán nguyên v t li u t i Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494.

- T ki n th c ã h c a ra ánh giá, nh n xét, a ra m t s ý ki n, bi n pháp nh m góp ph n hoàn thi n công tác k toán nói chung và k toán nguyên v t li u nói riêng t i Công ty.

3. i t ng và ph m vi nghiên c u c a tài

i t ng nghiên c u c a tài là th c tr ng k toán NVL c a Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 bao g m vi c l p, t p h p, phân lo i, luân chuy n ch ng t n vi c ghi s k toán, tài kho n s d ng t khâu thu mua, nh p kho n khâu b o qu n s d ng NVL và vi c lên báo cáo k toán v NVL.

Ph m vi nghiên c u là s li u minh h a trong giai o n 2011 - 2012.

4. Ph ng pháp nghiên c u

th c hi n tài này, trong quá trình nghiên c u tôi ã s d ng các ph ng pháp nghiên c u sau:

- Ph ng pháp h ch toán k toán bao g m: ph ng pháp ch ng t , ph ng pháp tài kho n và ghi i ng, ph ng pháp t ng h p và cân i k toán.

Thông qua vi c thu th p các ch ng t , h th ng tài kho n k toán s d ng trong Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 Qu ng Bình ghi chép vào các ch ng t s sách, bi u m u có liên quan, s d ng các s h ch toán t ng quát v NVL trong các doanh nghi p xây l p làm c s i chi u v i th c tr ng h ch toán t i Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 Qu ng Bình.

- Ph ng pháp phân tích, t ng h p, so sánh i chi u: D a vào s li u t ng h p thu th p c tính toán các ch tiêu ph n ánh tình hình c b n c a Công ty, trên c s ó so sánh và rút ra nh n xét.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu, thu thập số liệu: nghiên cứu các tài liệu liên quan, tham vấn chuyên gia thu thập những số liệu cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu tài.

- Phương pháp điều tra, phỏng vấn: phỏng vấn ý kiến của các cán bộ lãnh đạo trong công ty, các kế toán viên của các phân hành liên quan, thông qua thu thập những ý kiến đó làm nền tảng để đưa ra những giải pháp hoàn thiện cho công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.

5. Kết luận

Phần I: Tổng quan.

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán nguyên vật liệu tại doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng số 494.

Chương 3: Đánh giá công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng số 494.

Phần III: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại và tính giá nguyên vật liệu

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia thẳng xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, như hàng trực tiếp nhập thành sản phẩm của sản xuất.

Quá trình sản xuất là sự kết hợp của ba yếu tố: lao động, tài liệu lao động và vật tư lao động. Như vậy, vật tư lao động là một yếu tố không thể thiếu để tiến hành hoạt động sản xuất. NVL là những vật tư lao động đã được chi phí để biến đổi thành vật tư hóa như: sắt, thép trong doanh nghiệp cơ khí chế tạo, mía trong doanh nghiệp sản xuất đường,...

Nguyên vật liệu là vật tư lao động cụ thể thành thành sản phẩm. Khác với tài liệu lao động. NVL chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất nhất định, đi tác động của lao động, chúng bị tiêu hao toàn bộ hoặc thay đổi hình thái vật chất ban đầu tạo ra hình thái vật chất của sản phẩm.

1.1.2. Phân loại nguyên vật liệu

Trong phạm vi doanh nghiệp, do tính chất phức tạp trong kinh doanh nên sẽ có các loại vật liệu khác nhau. Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất của mỗi doanh nghiệp mà NVL có những đặc điểm riêng. Chẳng hạn như trong phạm vi doanh nghiệp nông nghiệp thì NVL bao gồm: hạt giống, phân bón, thuốc trừ sâu,... Còn trong phạm vi ngành doanh nghiệp xây dựng là những doanh nghiệp cần sử dụng một khối lượng lớn NVL phong phú, đa dạng về chủng loại, phẩm chất và quy cách. Sự đa dạng đòi hỏi các doanh nghiệp cần phân loại NVL một cách hợp lý nhằm đảm bảo số tồn trữ trong việc quản lý NVL cũng như hạch toán NVL.

Có nhiều cách phân loại NVL, tuy nhiên cách phân loại NVL phổ biến trong các doanh nghiệp hiện nay là dựa vào vai trò và tác động của NVL trong quá trình sản

xuất - kinh doanh. Theo cách phân loại này, NVL được phân thành các loại như sau:

Nguyên vật liệu chính: là những NVL mà sau quá trình gia công, chế biến sẽ cấu thành hình thái vật chất của sản phẩm. Đó là những lao động chủ yếu cấu thành nên thành phẩm xây dựng như: xi măng, gạch, cát, đá, sỏi, cát,...

Nguyên vật liệu phụ: là những nguyên vật liệu có tác dụng phụ trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, được sử dụng kết hợp với NVL chính hoàn thiện và nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm hoặc dùng phục vụ cho nhu cầu kỹ thuật, nhu cầu quản lý như: cốt pha, ván khuôn thép, bao bì, các loại phụ gia,...

Nhiên liệu: là các loại nhiên liệu như than, dầu, khí dùng phục vụ cho công nghệ sản xuất sản phẩm, cho các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị thi công như: xe, máy, dụng cụ,...

Phụ tùng thay thế: là loại vật tư được sử dụng cho hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng TSC.

Thiết bị và vật liệu xây dựng cơ bản: là các loại thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng, xây dựng cơ bản.

Nguyên vật liệu khác: là các loại vật tư được chi trả cho các hoạt động kinh doanh khác ngoài phạm vi thu hồi.

Lưu ý: Trong cách phân loại này có những trường hợp loại NVL có thể là NVL của doanh nghiệp này nhưng lại là NVL chính của doanh nghiệp khác.

Ngoài cách phân loại nói trên, NVL còn có thể phân loại theo một số cách như:

Phân loại theo nguồn gốc hình thành, NVL bao gồm các loại: NVL do doanh nghiệp tự sản xuất, NVL mua ngoài, NVL chế biến tự chế...

Phân loại theo chức năng, NVL bao gồm các loại: NVL dùng cho sản xuất, NVL dùng cho bán hàng, NVL dùng cho quản lý doanh nghiệp,...

Những cách phân loại nói trên đáp ứng yêu cầu phân tích giá trị và vị trí của NVL. Phục vụ tốt hơn yêu cầu quản lý chi tiêu NVL của những nhà quản lý, hệ thống kế toán và tình hình biến động của các loại NVL được sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Do đó, NVL của những nhà quản lý cần phân chia một cách chi tiết hơn theo tính năng lý, hóa học, theo quy cách, phẩm chất.

1.1.3. Tính giá nguyên vật liệu

Tính giá NVL là một công tác quan trọng trong việc tổ chức hạch toán NVL. Tính giá NVL là việc dùng thước đo tiền tệ biểu hiện giá trị của NVL theo những nguyên tắc nhất định.

Nguyên tắc tính giá NVL: áp dụng Điều 04 chương 1 khoản 1 Điều 102 và hàng tồn kho được ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính: "Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thu nhập có thể thể hiện được thì phần giá gốc thì phải tính theo giá trị thu nhập có thể thể hiện được". Trong đó:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh ở hàng tồn kho đầu vào và trong quá trình.

Giá trị thu nhập có thể thể hiện được: là giá bán được tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí được tính hoàn thành sản phẩm và chi phí được tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Như vậy phù hợp với chương 1 khoản 1 Điều 102 hàng tồn kho trong công tác hạch toán NVL các doanh nghiệp, NVL được tính theo giá thực tế. Giá thực tế của NVL là loại giá được hình thành trên cơ sở các chứng từ hợp lệ chứng minh các khoản chi phí hợp pháp của doanh nghiệp tạo ra NVL.

(1). Tính giá NVL nhập kho

Tùy theo từng nguồn nhập mà giá thực tế NVL được xác định khác nhau như sau:

(a). Đối với NVL mua ngoài nhập kho:

$$\begin{aligned}
& \text{Giá thực tế} = \text{Giá mua} + \text{Các khoản} - \text{Chi phí} + \text{Các loại thu} \\
& \text{NVL nhập kho} = \text{ghi trên} - \text{giảm trừ} + \text{thu mua} + \text{không} \\
& \text{khấu hao} \quad \text{nhập} \quad \text{(nếu có)} \quad \text{li (nếu có)}
\end{aligned}$$

Trong đó:

Các khoản giảm trừ bao gồm: giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng.

Chi phí thu mua bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong nhập mua.

Các loại thu không hoàn toàn nhập kho, thu tiêu thụ bất,

thu GTGT (n u doanh nghi p tính thu theo ph ng pháp tr c ti p).

L u ý: N u doanh nghi p tính thu GTGT theo ph ng pháp kh u tr thì thu GTGT không c tính vào giá th c t c a NVL. N u doanh nghi p tính theo ph ng pháp tr c ti p thì thu GTGT c tính vào giá th c t c a NVL.

(b). i v i NVL t gia công, ch bi n nh p kho: giá th c t c a NVL bao g m giá th c t c a NVL xu t , chi phí gia công, ch bi n, chi phí v n chuy n, b c d (n u có)...

(c). i v i NVL nh n v n góp liên doanh ho c c ph n: giá th c t c a NVL là giá tr NVL c các bên tham gia góp v n th a nh n.

(d). i v i NVL vay, m n t m th i c a n v khác: giá th c t c a NVL là giá th tr nghi n t i c a s NVL ó.

(e). i v i ph li u thu h i t quá trình s n xu t kinh doanh: giá th c t c tính theo ánh giá th c t ho c theo giá bán trên th tr ng.

(f). i v i NVL c c p: giá th c t c a NVL là giá theo biên b n giao nh n.

(g). i v i NVL c bi u t ng, vi n tr : giá th c t c a NVL là giá th tr ng c a NVL ó t i th i i m nh n.

(2). Tính giá NVL xu t kho

Có nhi u ph ng pháp tính giá NVL xu t kho, tuy nhiên vì c l a ch n ph ng pháp nào thì m i doanh nghi p c n d a vào c i m s n xu t - kinh doanh c a n v mình c ng nh ph i d a vào c tính c a NVL, s l n nh p - xu t NVL, trình nghi p v c a k toán, th kho và i u ki n v t ch t v kho tàng, b n bãi c a doanh nghi p. Trên c s ó, doanh nghi p có th s d ng m t trong các ph ng pháp tính giá NVL xu t kho sau:

(a). Ph ng pháp giá th c t ích danh

Theo ph ng pháp này, khi xu t kho lô v t li u nào thì tính theo giá th c t nh p kho ích danh c a lô ó. Do ó, ph ng pháp này thích h p v i nh ng doanh nghi p có ít lo i m t hàng, m t hàng n nh và nh n di n c ho c doanh nghi p có i u ki n b o qu n riêng t ng lô NVL nh p kho.

Doanh nghi p s d ng ph ng pháp này có th th c hi n công tác tính giá NVL k p th i. Qua vì c tính giá NVL xu t kho, k toán có th theo dõi c th i h n b o

quản cáo kê NVL. Tuy nhiên, chỉ có những doanh nghiệp có hình thức kho tàng cho phép theo dõi riêng từng lô NVL, thì mới có thể áp dụng phương pháp này. Còn những doanh nghiệp có nhu cầu mua hàng, nhập xuất thường xuyên thì khó theo dõi và công việc kế toán chi tiết vật tư rất phức tạp.

(b). Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này, NVL có tính giá trị xuất kho trên cơ sở giá trị của vật tư nào nhập trước thì xuất dùng trước và tính theo đơn giá của nhập trước. Như vậy, nếu giá cả có xu hướng tăng thì giá trị hàng tồn kho cao và giá trị vật tư xuất dùng nên giá thành sản phẩm giảm, lợi nhuận tăng. Ngược lại giá cả có xu hướng giảm thì chi phí vật tư trong kỳ sẽ tăng nên lợi nhuận trong kỳ giảm. Phương pháp này thích hợp trong thị trường phát triển và áp dụng trong những doanh nghiệp ít danh mục vật tư, số lượng nhập kho của mỗi danh mục không nhiều.

Sở dĩ phương pháp nhập trước - xuất trước giúp kế toán có thể tính giá NVL xuất kho kịp thời, phương pháp này cung cấp một số tính hợp lý về giá trị NVL cuối kỳ. Trong thị trường phát triển phương pháp này sẽ cho lợi nhuận cao do đó có lợi cho các công ty chấp nhận khi báo cáo kết quả hoạt động của các công nhân làm cho giá cả phiêu lưu của công ty tăng lên. Tuy nhiên, ngược lại phương pháp này là rất tốn công sức vì phải tính giá theo từng danh mục NVL và phải hạch toán theo chi tiết từng loại giá. Bên cạnh đó, phương pháp này làm cho chi phí kinh doanh của doanh nghiệp không phản ánh kịp thời về giá trị thực của NVL.

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có ít danh mục NVL, số lượng nhập kho của mỗi danh mục NVL ít.

(c). Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO)

Theo phương pháp này, nguyên vật tư có tính giá trị xuất kho trên cơ sở giá trị của vật tư nào nhập sau sẽ được ưu tiên và tính theo đơn giá của nhập sau.

Phương pháp này cũng áp dụng trong những doanh nghiệp ít danh mục vật tư và số lượng nhập kho của mỗi danh mục không nhiều. Phương pháp này thích hợp trong thị trường giảm phát.

Phương pháp này làm bỏ nguyên tắc doanh thu hiện tại phù hợp với chi phí hiện tại. Chi phí của doanh nghiệp phản ánh kịp thời về giá trị thực của nguyên

v t li u làm cho thông tin v thu nh p và chi phí c a doanh nghi p tr nên chính xác h n. Tính theo ph ng pháp này doanh nghi p th ng có l i v thu n u giá c v t t có xu h ng t ng, khi ó giá xu t s l n, chi phí l n d n n l i nhu n nh và tránh c thu .

Ph ng pháp này làm cho thu nh p thu n c a doanh nghi p gi m trong th i k l m phát và giá tr NVL có th b ánh giá gi m trên b ng cân i k toán so v i giá tr th c c a nó.

(d). Ph ng pháp giá th c t n v bình quân

Theo ph ng pháp này, giá th c t NVL xu t kho c xác nh đ a trên kh i l ng NVL xu t kho và n giá bình quân m t n v kh i l ng NVL.

$$\text{Giá th c t NVL xu t kho} = S \text{ l ng NVL xu t kho} \times \text{n giá bình quân}$$

n giá bình quân c a NVL có th c xác nh theo các cách sau:

n giá bình quân cu i kì tr c:

Ph ng pháp này xác nh giá n v bình quân c a NVL đ a trên giá th c t l ng NVL t n kho cu i kì tr c

$$\text{n giá bình quân cu i kì tr c} = \frac{\text{Tr giá th c t NVL t n cu i kì tr c (u kì này)}}{S \text{ l ng NVL t n cu i kì tr c (u kì này)}}$$

u i m c a ph ng pháp này cho phép gi m nh kh i l ng tính toán c a k toán vì giá NVL xu t kho tính khá n gi n, cung c p thông tin k p th i v tình hình bi n ng c a NVL trong k . Tuy nhiên, chính xác c a vi c tính giá ph thu c tình hình bi n ng giá c NVL. Tr ng h p giá c th tr ng NVL có s bi n ng l n thì vi c tính giá NVL xu t kho theo ph ng pháp này tr nên thi u chính xác và có th x y ra tr ng h p b t h p lý (t n kho âm).

n giá bình quân sau m i l n nh p:

Theo ph ng pháp này, k toán ph i xác nh giá n v bình quân c a t ng danh i m NVL sau m i l n nh p nh sau:

$$n \text{ giá bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Tổng giá trị c t NVL tồn kho sau lần nhập}}{\text{Số lượng c t NVL tồn kho sau lần nhập}}$$

Phương pháp này cho giá NVL xuất kho chính xác nhất, phản ánh kịp thời sự biến động giá cả, công việc tính giá c t n hàng hóa nhập nhập khi lập công việc l i r t l n, thích hợp với tình hình doanh nghiệp sử dụng kế toán máy hoặc có ít danh mục NVL và số lần nhập - xuất NVL diễn ra ít.

n giá bình quân cuối kỳ:

Theo phương pháp này, kế toán xác định giá bình quân dựa trên giá trị c t NVL tồn kho đầu kỳ và tổng giá trị c t NVL nhập kho trong kỳ. n giá bình quân c tính như sau:

$$\text{Giá trị bình quân cuối kỳ} = \frac{\text{Tổng giá trị c t NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị c t NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng c t NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng c t NVL nhập kho trong kỳ}}$$

Phương pháp này đơn giản, dễ làm, giảm thiểu công việc hạch toán chi tiết NVL, không phụ thuộc vào số lần nhập - xuất của từng danh mục vật tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi áp dụng phương pháp này việc tính giá NVL xuất kho bắt buộc phải dựa trên kế toán nên những nghiệp vụ của các khâu kế toán khác, những kế toán công nghệ phải tiến hành tính giá theo từng danh mục NVL.

Phương pháp giá trị bình quân cuối kỳ thích hợp với tình hình doanh nghiệp có ít danh mục NVL nhưng số lần nhập - xuất NVL diễn ra nhiều.

(e). Phương pháp giá hàng tồn kho cuối kỳ

Vì các phương pháp trên, kế toán phải xác định lượng NVL xuất kho dựa vào các chứng từ xuất NVL. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp sử dụng khi lập lượng NVL đã nhập và phong phú về chủng loại, quy cách, số lượng xuất NVL nhưng số lượng xuất NVL lại diễn ra nhiều làm cho việc kiểm kê hàng nhập xuất kho là rất khó khăn. Trong trường hợp này, doanh nghiệp cần tính giá cho số lượng NVL tồn kho cuối kỳ trước, sau đó mới tính giá trị c t NVL xuất kho trong kỳ.

$$\begin{matrix} \text{Giá trị tính NVL} & & \text{Số lượng NVL} & & \text{Đơn giá NVL} \\ t_n \text{ kho cũ} & = & t_n \text{ kho cũ} & \times & nh_p \text{ kho l n cũ} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Giá trị tính} & & \text{Giá trị tính} & & \text{Giá trị tính NVL} & & \text{Giá trị tính NVL} \\ \text{NVL xuất kho} & = & \text{NVL nhập kho} & + & t_n \text{ kho cũ} & - & t_n \text{ kho cũ} \end{matrix}$$

Phương pháp này đơn giản, dễ làm, giảm thiểu công việc các khoản toán vì kế toán chỉ phải tính một lần vào cuối kỳ. Trị giá vật tư tồn cuối kỳ chính là giá ứng theo giá thị trường. Song, nhược điểm của phương pháp này là chỉ xác định được giá trị vật liệu xuất trong kỳ mà không tính được chi phí tăng giảm, nên không thể lập chi phí cho từng bộ phận, từng ngành hàng.

(f). Phương pháp giá hạch toán (phương pháp hạch giá)

Theo phương pháp này, việc hạch toán chi tiêu nhập, xuất vật tư sẽ được theo dõi một giá cố định gọi là giá hạch toán, cuối kỳ sẽ tính giá hạch toán theo giá thị trường dựa trên cơ sở hệ số giá thị trường và giá hạch toán, nên phương pháp này còn gọi là phương pháp hạch giá.

$$\begin{matrix} & & \text{Trị giá tính NVL} & & & & \text{Trị giá tính NVL} \\ & & t_n \text{ kho cũ} & & + & & nh_p \text{ kho trong kỳ} \\ \text{Hệ số giá NVL} & = & \frac{\phantom{t_n \text{ kho cũ}}}{\phantom{t_n \text{ kho cũ}}} & & & & \\ & & \text{Trị giá hạch toán NVL} & & + & & \text{Trị giá hạch toán NVL} \\ & & t_n \text{ kho cũ} & & & & nh_p \text{ kho trong kỳ} \end{matrix}$$

$$\text{Giá trị tính NVL xuất kho} = \text{Giá hạch toán NVL xuất kho} \times \text{Hệ số giá NVL}$$

Phương pháp giá hạch toán cho phép kết hợp hạch toán chi tiêu và hạch toán tăng giảm NVL trong công tác tính giá, nên công việc tính giá sẽ tiến hành nhanh chóng và không bị phụ thuộc vào số lượng danh mục NVL, số lượng nhập, xuất các mặt hàng nhiều hay ít. Nhược điểm của phương pháp tính giá này là không chính

xác, vì nó không tính đến sự biến động giá cả vật li u. Phương pháp này chỉ nên áp dụng khi thị trường giá cả ít biến động.

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có nhiều loại NVL, nhiều mức giá, nghiệp vụ nhập - xuất NVL diễn ra thường xuyên và hệ thống kế toán có trình độ chuyên môn cao.

1.2. Kế toán chi tiết nguyên vật li u

1.2.1. Các chi ng t và s chi ti t nguyên v t li u

a. Chi ng t s d ng

Hệ thống chi ng t v nguyên v t li u trong các doanh nghiệp áp dụng kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bao gồm: Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Biên bản kiểm nghiệm vật t t, Thẻ kho, Phiếu báo vật t t còn lại cũ i k, Biên bản kiểm kê vật t t, Hóa đơn GTGT (bên bán l p), Hóa đơn thông th ng (bên bán l p), Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển n n i b, ...

Trong đó có Phiếu thu, Phiếu chi, Biên lai thu t i n, Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng thông th ng, Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển n n i b, Phiếu xuất kho hàng g i i lý, Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính, Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn là các chi ng t b t bu c. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào c i m, tình hình c t h c a t ng doanh nghiệp thu c các l nh v c ho t ng, thành ph n kinh t khác nhau mà kế toán s d ng các chi ng t khác nhau.

b. S kế toán chi ti t NVL

Hệ thống kế toán chi ti t NVL, tùy thuộc vào phương pháp kế toán áp dụng trong doanh nghiệp mà s d ng các s t h chi ti t sau:

- S (th) kho
- S (th) kế toán chi ti t, công c d ng c .
- S i chi u luân chuyển.
- S s d .

S (th) kho dùng theo dõi số l ng nhập - xuất - tồn kho c a t ng loại NVL theo từng kho. Thẻ kho do phòng kế toán lập và ghi các chi tiêu ó là: tên, nhãn hi u quy cách, n v tính, mã số NVL, sau ó giao cho thủ kho h c h toán nghiệp vụ

kho, không phân biệt hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp nào.

phòng kế toán, tùy theo phương pháp kế toán chi tiết NVL mà sử dụng (th) kế toán chi tiết, sổ chi luân chuyển, sổ số dư hạch toán nhập - xuất - tồn kho về mặt số lượng và giá trị.

Ngoài các sổ kế toán chi tiết nêu trên các doanh nghiệp còn có thể thêm các bảng kê nhập, bảng kê xuất, bảng kê liệt kê tổng hợp nhập - xuất - tồn kho về mặt số lượng và giá trị cho hạch toán của doanh nghiệp mình.

1.2.2. Các phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu

Kế toán chi tiết NVL là việc theo dõi, ghi chép số biến động nhập xuất tồn kho của tài sản vật liệu sử dụng trong sản xuất kinh doanh nhằm cung cấp thông tin chi tiết quản trị ngành danh mục vật tư.

Trong các doanh nghiệp xây dựng phương thức sử dụng riêng loại NVL về phạm vi, quy cách, đặc điểm khác nhau. Nhưng loại NVL nào có bất kỳ một hoặc không một bộ vật tư nào cũng là những khâu không thể thiếu trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Chính vì vậy, công tác hạch toán chi tiết phải bám theo dõi các tình hình nhập xuất tồn kho theo chỉ tiêu hiện vật và giá trị của tài sản danh mục vật tư, phù hợp tình hình luân chuyển và tài sản của danh mục theo từng kho, từng quy, từng bãi. Hiện nay các doanh nghiệp có thể áp dụng một trong ba phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu như sau: Phương pháp song song, phương pháp sổ chi luân chuyển, phương pháp số dư.

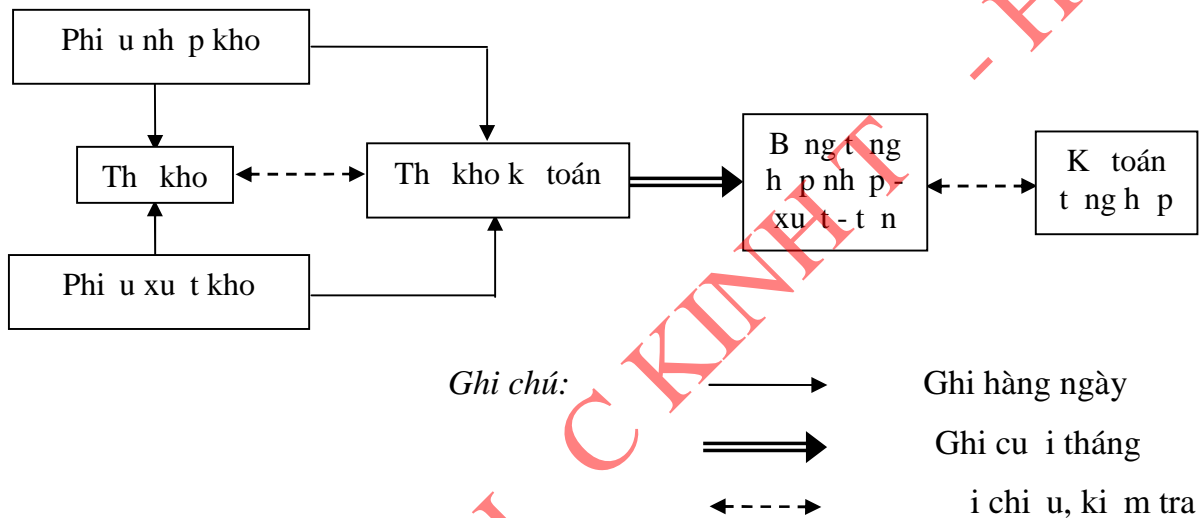
1.2.2.1. Phương pháp song song

Theo phương pháp này, tài khoản: thành kho sử dụng thành kho ghi chép tình hình nhập - xuất - tồn kho của tài sản vật liệu từng kho theo chỉ tiêu số lượng. Hàng ngày khi nhận các chứng nhập - xuất NVL, thành kho tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ ghi sổ thành nhập, thành xuất vào thành kho trên các chứng từ có. Cuối tháng, thành kho tính ra tổng nhập, xuất và số tồn cuối kỳ của tài sản NVL trên thành kho và số chi số lượng và giá trị kế toán chi tiết vật tư.

Tại phòng kế toán: kế toán mở sổ hạch toán chi tiết vật liệu ghi chép số biến động nhập - xuất - tồn của tài sản NVL về mặt giá trị và số lượng. Hàng ngày hoặc nhất là sau khi nhận các chứng nhập - xuất kho NVL do thành kho nộp, kế

toán kiểm tra ghi nợ giá, tính thành tiền và phân loại chi nợ và vào sổ chi tiền NVL. Cuối cùng kế toán tiến hành công nợ và tính ra số tiền kho cho nợ loại NVL, đồng thời tiến hành ghi chi số liệu trên sổ kế toán chi tiền NVL và thẻ kho nợ. Cuối cùng vào các sổ kế toán chi tiền NVL kế toán lý số liệu ghi vào Bảng tổng hợp nhập-xuất-tồn NVL.

Trình tự kế toán chi tiền NVL theo phương pháp thẻ song song có khái quát qua sơ đồ sau:



S 1.1: Kế toán chi tiền theo phương pháp thẻ song song

Ưu điểm của phương pháp này nằm ở khâu ghi chép, dễ kiểm tra chi u, dễ phát hiện sai sót đồng thời cung cấp thông tin nhập-xuất-tồn kho của từng danh mục NVL kịp thời, chính xác. Tuy nhiên, phương pháp này dẫn đến việc ghi chép trùng lặp giữa thẻ kho và kế toán chi tiêu số liệu, làm tăng khối lượng công việc của kế toán, tốn nhiều công sức và thời gian.

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán máy và các doanh nghiệp thực hiện kế toán bằng tay trong điều kiện doanh nghiệp có ít danh mục vật tư, trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán còn hạn chế.

1.2.2.2. Phương pháp sổ đỏ

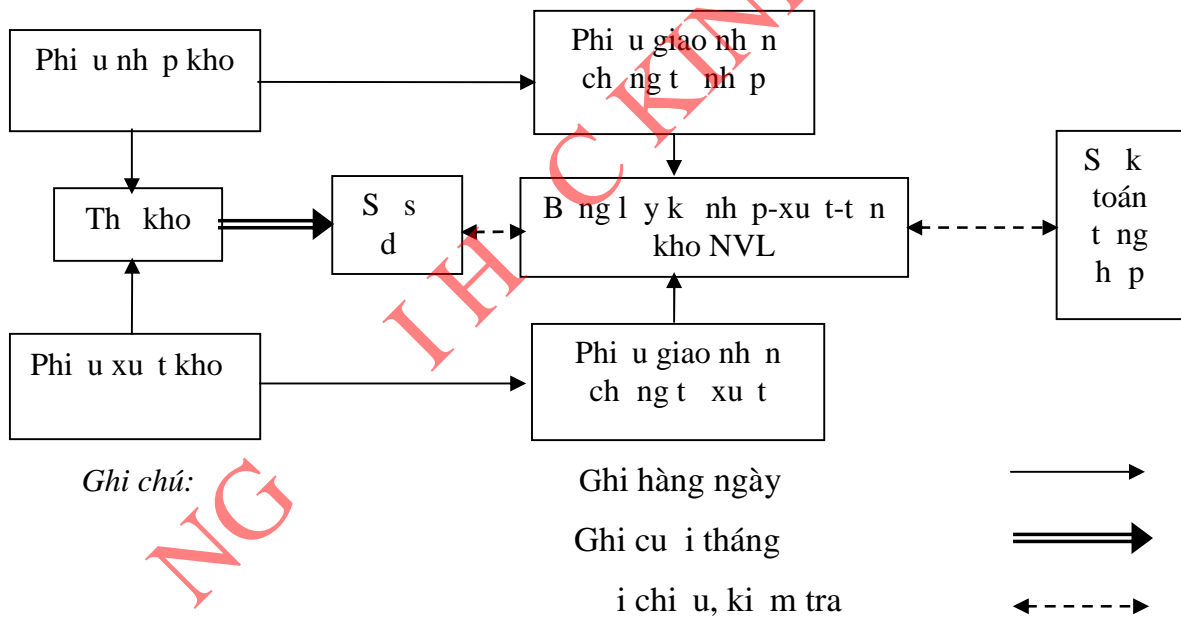
Phương pháp sổ đỏ thường áp dụng trong những doanh nghiệp có nhiều danh mục vật tư và số lượng nhập xuất của nhiều loại. Theo phương pháp này, thẻ kho, thẻ kho và sổ đỏ đồng thời ghi chép tình hình nhập-xuất-tồn. Ngoài ra, cuối tháng thẻ kho còn phải ghi số liệu NVL tồn kho trên thẻ kho vào Sổ đỏ. Đến cuối kỳ,

th kho chuyển Sổ s d lên phòng kế toán. Sổ s d cầm cho từng kho.

Tại phòng kế toán, mỗi 5 đến 10 ngày, kế toán nhận chứng từ do thủ kho chuyển đến, có lập Phiếu giao nhận chứng từ. Căn cứ vào đó, kế toán lập Bảng lưu kê nhập-xuất-tồn. Cuối kỳ tiến hành tính toán trên Sổ s d do thủ kho chuyển đến và kiểm tra chi tiết kho hàng danh mục NVL trên Sổ s d và Bảng lưu kê nhập-xuất-tồn.

Phương pháp này tránh được việc ghi chép trùng lặp và đảm bảo công việc ghi sổ trong kho nên không bỏ sót công việc vào cuối kỳ. Tuy nhiên, sổ đăng phương pháp này sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm tra, kiểm tra và phát hiện sai sót. Vì vậy, đòi hỏi nhân viên kế toán và thủ kho của doanh nghiệp phải có trình độ chuyên môn cao.

Trình tự kế toán chi tiết NVL theo phương pháp Sổ s d khái quát qua sơ đồ sau:



S 1.2: Kế toán chi tiết theo phương pháp sổ s d

1.2.2.3. Phương pháp kiểm tra luân chuyển

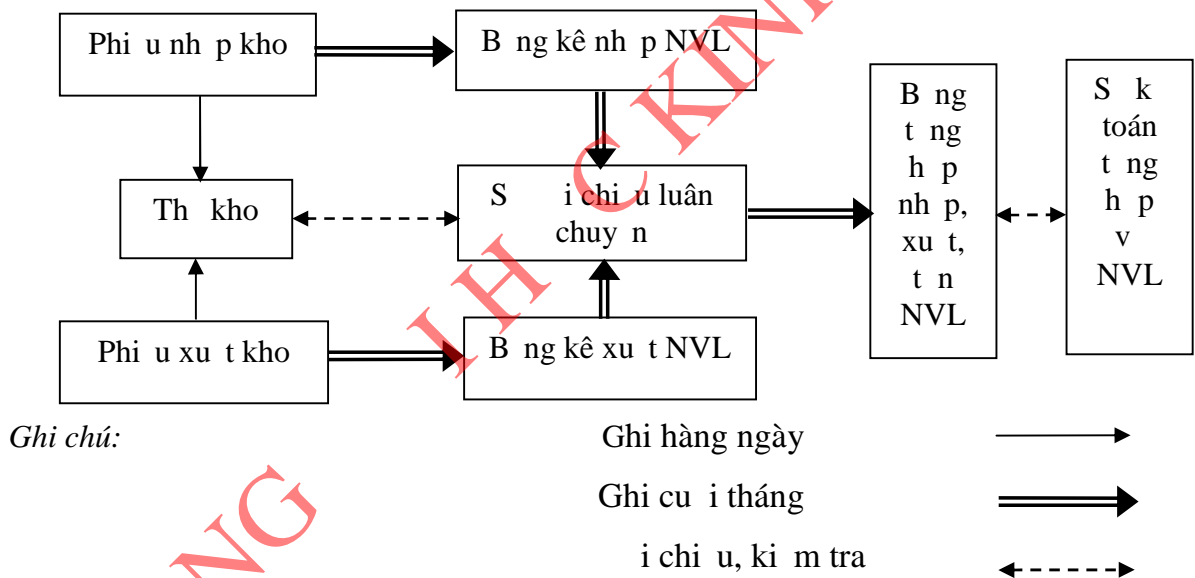
Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có nhiều danh mục vật tư hàng hóa nhập xuất không nhiều, không có tài khoản riêng biệt nhân viên kế toán chi tiết NVL theo dõi tình hình nhập xuất hàng ngày.

Cũng như các phương pháp trên, tài khoản: thủ kho sổ đăng thủ kho ghi chép gì cũng phải phương pháp song song. Tại phòng kế toán: kế toán kiểm tra kiểm tra

luân chuyển NVL theo từng kho, cụ thể tháng trên cơ sở phân loại chi phí sản xuất NVL theo từng danh mục và theo từng kho, kế toán lập Bảng kê nhập NVL, Bảng kê xuất NVL rồi ghi vào sổ chi tiêu luân chuyển. Cụ thể chi tiêu kho và sổ chi tiêu luân chuyển.

Phương pháp chi tiêu luân chuyển chi tiết kỹ thuật công tác lập sổ kế toán số và phương pháp sổ song song, ghi minh bạch chi tiêu ghi chép các khoản, tránh việc ghi chép trùng lặp. Tuy nhiên, công việc ghi sổ và kiểm tra chi tiêu dồn lại vào cuối kỳ nên hạn chế công việc kiểm tra thường xuyên, liên tục, hạn chế làm nhệch công việc của nhân viên các khâu kế toán khác.

Trình tự kế toán chi tiêu NVL theo phương pháp chi tiêu luân chuyển khái quát qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.3: Kế toán chi tiêu theo phương pháp chi tiêu luân chuyển

1.3. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.3.1. Khái niệm

Hạch toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX là phương pháp theo dõi thường xuyên, liên tục số biến động nhập - xuất - tồn NVL trên sổ kế toán. Số lượng phương pháp này có thể tính được giá trị nhập - xuất - tồn chi tiết kỹ thuật chi tiêu nào trên sổ tổng hợp. Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị kinh doanh mặt hàng có giá trị NVL lớn.

1.3.2. Tài khoản số 152

Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu": Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị hiện có, biến động tăng giảm của các loại NVL theo giá thực tế. Kế toán TK 152:

Bên N :

+ Giá thực tế của NVL nhập kho do mua ngoài, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn liên doanh, các hợp đồng nhập từ người khác.

+ Trị giá NVL thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

+ Giá thực tế NVL xuất kho dùng cho sản xuất, xuất bán, thuê ngoài gia công chế biến hoặc góp vốn liên doanh.

+ Trị giá NVL giảm giá, chi tiêu thanh toán nội bộ để trả lại bán.

+ Trị giá NVL thiếu phát hiện khi kiểm kê.

D N : Giá thực tế NVL tồn kho.

Tài khoản 152 có thể chi tiết theo từng loại NVL tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Thông thường, tài khoản này thường có chi tiết theo vai trò và công dụng của NVL.

Tài khoản 151 "Hàng mua dở dang": Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại NVL mà doanh nghiệp đã mua, đã chấp nhận thanh toán và đang chờ bán nhưng chưa nhập kho. Kế toán TK 151:

Bên N : Giá trị NVL đang nhập.

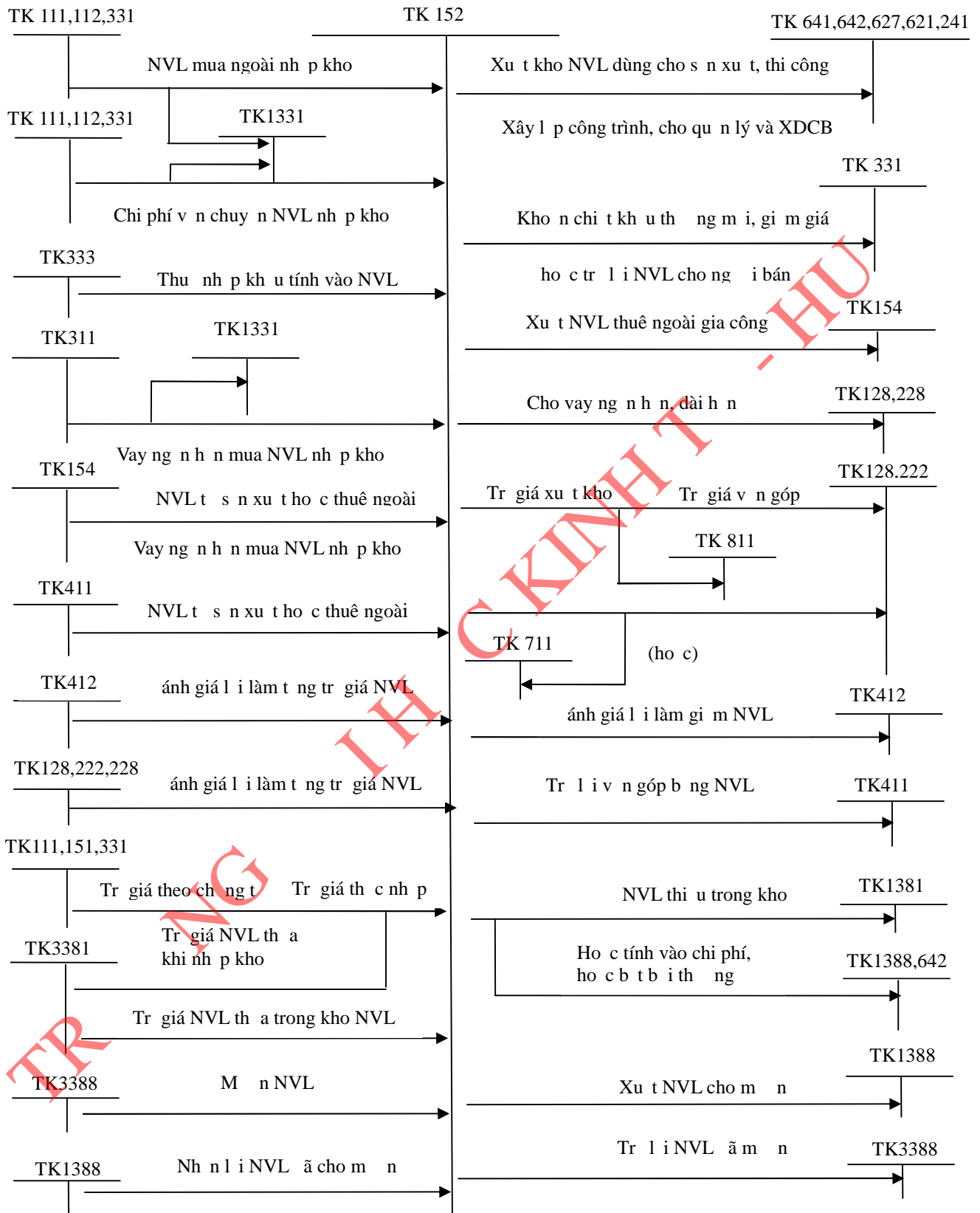
Bên Có: Giá trị NVL nhập kho hoặc chuyển giao cho các đối tượng khác sản xuất.

D N : Giá trị nguyên vật liệu nhập kho.

Ngoài ra, trong quá trình hạch toán từng hợp NVL theo phương pháp KCTX còn sử dụng một số tài khoản liên quan khác như : TK 111, TK 112, TK 133, TK 141, TK 331, TK 515, TK 621, TK 641...

1.3.3. Phương pháp kế toán

Số kế toán NVL theo phương pháp kê khai thường xuyên:



S 1.4: Trình t h ch toán NVL theo ph ng pháp KKTX

1.4. Kế toán hàng nhập nguyên vật liệu theo phương pháp kê nhậm

1.4.1. Khái niệm

Phương pháp Kê nhậm là phương pháp không theo dõi, phản ánh một cách tổng xuyên, liên tục tình hình biến động tăng, giảm vật tư, hàng hóa trên các tài khoản phản ánh hàng tồn kho mà chỉ phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa tồn kho cuối kỳ trên cơ sở kết quả kê, tổng cộng xác định giá trị hàng tồn kho xuất dùng theo công thức sau:

$$\text{Giá trị vật tư, hàng hóa xuất dùng} = \text{Giá trị vật tư, hàng hóa tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị vật tư, hàng hóa nhập trong kỳ} - \text{Giá trị vật tư, hàng hóa tồn cuối kỳ}$$

Theo phương pháp này, mặt biến động vật tư, hàng hóa không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản hàng tồn kho. Giá trị vật tư, hàng hóa mua vào chỉ phản ánh trên tài khoản "Mua hàng". Các tài khoản hàng tồn kho chỉ sử dụng kỳ hạch toán (kết chuyển số đầu kỳ) và cuối kỳ hạch toán (kết chuyển số cuối kỳ).

Phương pháp Kê nhậm giúp kế toán giảm bớt khối lượng công việc kế toán, nhưng chính xác về vật tư, hàng hóa xuất dùng cho các mục đích khác nhau phụ thuộc vào chất lượng công tác quản lý kho, quy, bản bãi. Phương pháp này thường áp dụng tại các doanh nghiệp có nhu cầu quản lý vật tư, hàng hóa về quy cách, mã số khác nhau, giá trị thấp và xuất thường xuyên.

1.4.2. Tài khoản sử dụng

Thực hiện kế toán hàng nhập NVL theo phương pháp Kê nhậm, kế toán dùng TK 611 "Mua hàng". Tài khoản này dùng phản ánh giá thực tế của số vật tư, hàng hóa mua vào, xuất trong kỳ. Tài khoản này có kết cấu sau:

Bên N :

- + Tr giá NVL tồn kho đầu kỳ.
- + Tr giá NVL mua vào trong kỳ, NVL nhập lại kho.

Bên Có:

- + Tr giá thực tế NVL tồn cuối kỳ.
- + Tr giá NVL trả lại cho người bán hoặc giảm giá.
- + Tr giá NVL xuất dùng trong kỳ.

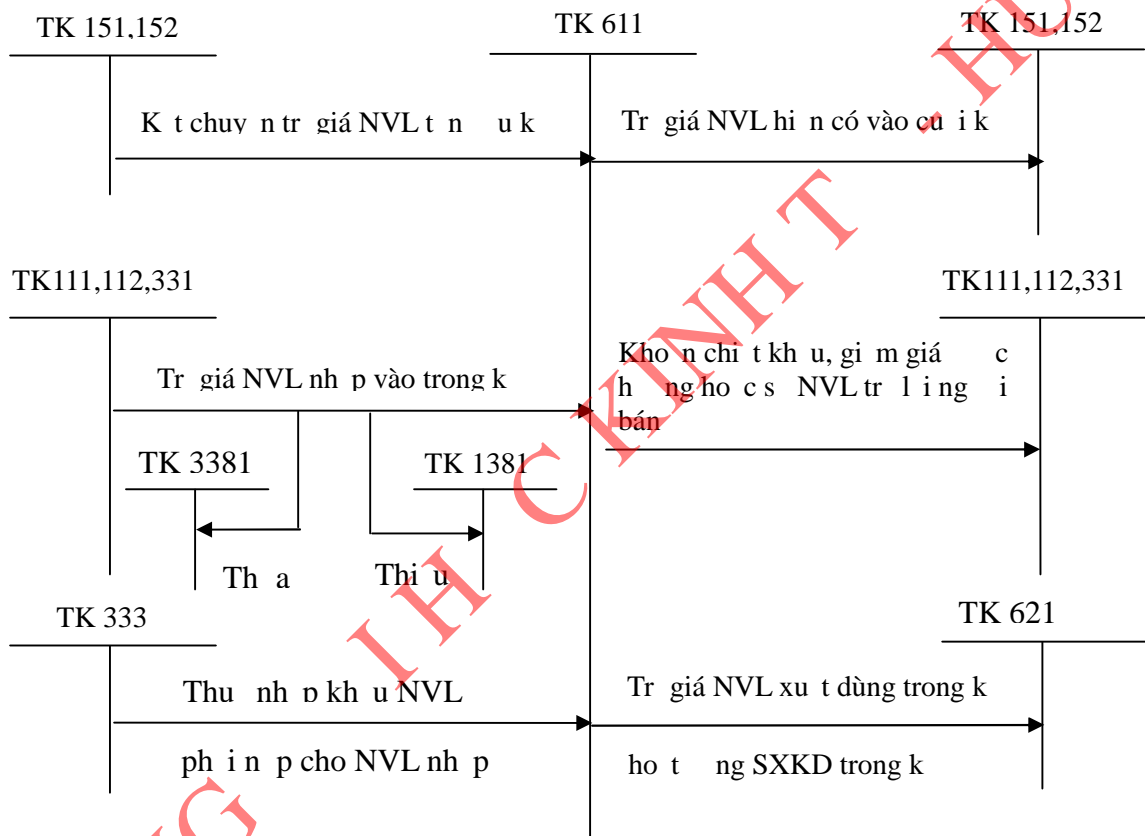
Tài khoản 611 cụ thể không có số, được chi tiết thành 2 tài khoản cấp 2:

TK 6111 - Mua nguyên vật liệu

TK 6112 - Mua hàng hoá

Ngoài ra, phương pháp này còn sử dụng các TK 151, 152 phản ánh giá trị NVL tồn kho cụ thể.

1.4.3. Phương pháp kế toán



S 1.5: Trình t h ch toán NVL theo ph ãng pháp KK K

1.5. Kế toán lập d ã phòng gi m giá nguyên v t li u

NVL thường xuyên bị n ãng t ãng (gi m) do các nguyên nhân khách quan và chủ quan. ãn ãn ch ã b t r i ro trong kinh doanh, doanh nghiệp ã nên lập d ã phòng gi m giá NVL.

Vào cụ i k kế toán, tr ãc khi lập báo cáo tài chính, ãu doanh nghiệp có b ãng ch ã ãng t ãn c y xác ãnh ã NVL b ã gi m giá (giá g c > giá tr thu ãn có th ã th ã hi ãn c) thì lập d ã phòng gi m giá ghi ãnh ãn tr ãc m t kho ãn l có th ã x y ra (theo nguyên t c th ãn tr ãng). Kế toán ph ãi c ãn c ã vào ch ãng lo ãi m t hàng, s l ãng, m c

giá trị xác định sẽ được phòng vào cuối năm.

Kế toán lậpدفترية giá NVL sử dụng TK 159 "Đ phòng giá hàng tồn kho". Tài khoản này chi tiết cho từng mặt hàng để lậpدفترية phòng. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Bên N : Giá trịدفترية phòng giá hàng tồn kho hoàn nhập giá trị hàng bán trong kỳ.

Bên Có: Giá trịدفترية phòng giá hàng tồn kho sẽ tính vào giá trị hàng bán trong kỳ.

Sở dĩ bên Có: Giá trịدفترية phòng giá hàng tồn kho hiện có cuối kỳ.

Kế toán ghi bút toán lậpدفترية phòng:

N TK 632 giá trị hàng bán

Có TK 159دفترية phòng giá hàng tồn kho

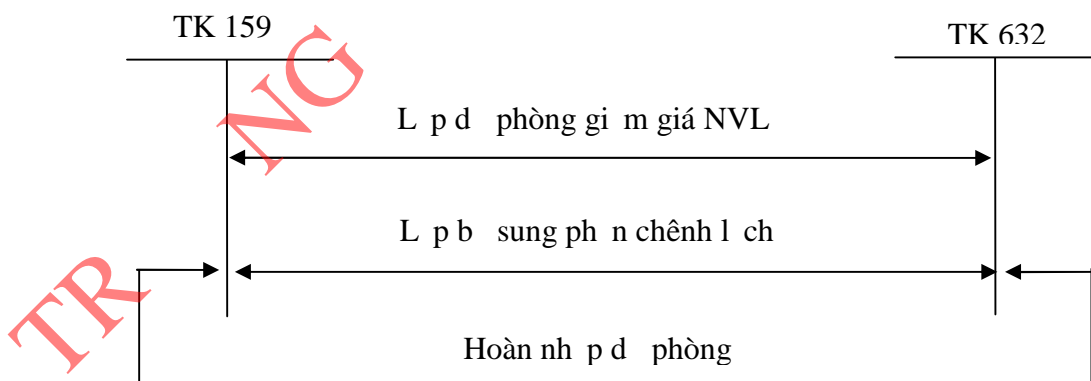
Sang năm sau, sử dụngدفترية minh họa sẽ lập, ghi bổ sung:

N TK 632 Sở dĩدفترية

Có TK 159 bổ sung

Trên đây làدفترية minh họa sẽ lập, kế toán phải hoàn nhậpدفترية phòng: N TK 159 Sở dĩدفترية

Có TK 632 minh họa



S 1.6: Trình tự hạch toán lậpدفترية phòng giá NVL

**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN
NGUYÊN VẬT LIU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
VÀ XÂY DỰNG NG B 494**

2.1. Tóm tắt các tài liệu nghiên cứu trước và nêu những điểm khác biệt của tài liệu nghiên cứu tại Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng ng b 494 tỉnh Quảng Bình

Tại Công ty cổ phần quản lý và xây dựng ng b 494 tỉnh Quảng Bình đã có hai phần hành kế toán được chọn làm tài liệu thực tiễn nghiên cứu là kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm và phân tích tình hình tài chính tại công ty giai đoạn 2002-2004. Nhìn chung hai tài liệu này đã khai thác khá đầy đủ chi phí, giá thành và tình hình tài chính của công ty, nêu rõ các thực trạng và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện hệ thống hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm cũng như tình hình tài chính của công ty giai đoạn 2002-2004. Tuy nhiên, qua thời gian thực tiễn tại công ty tôi nhận thấy phần hành kế toán NVL thì hiện nay các nội dung kế toán đã được trình bày trong phần lý thuyết nên tôi đã đi sâu vào tìm hiểu tài liệu này.

Trong khóa luận này, tôi đã tham khảo một số bài viết trên các trang web về kế toán và các khóa luận liên quan của các trường đại học khác. Nhìn chung, những khóa luận đó đều đi sâu vào việc mô tả quy trình luân chuyển chi phí. Tuy nhiên, việc luân chuyển chi phí cho nên việc ghi sổ kế toán tài khoản thu mua, nhập kho và kho bãi của doanh nghiệp NVL. Những luận văn này về việc kế toán NVL doanh nghiệp sản xuất theo hình thức hạch toán chi phí, trong khi đó nhưng mà tôi thực tiễn lại hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình theo hình thức Chi phí ghi sổ. Chính vì vậy, khóa luận của tôi có những điểm khác biệt về việc luân chuyển chi phí và hạch toán, ghi sổ và lên báo cáo kế toán. Tóm lại, đưa ra những giải pháp thích hợp có tính chất tham khảo, góp phần hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán NVL nói riêng tại Công ty cổ phần quản lý và xây dựng ng b 494.

2.2. Tổng quan về Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng Công nghiệp 494

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Trong những năm 70 khi đất nước bước vào giai đoạn quy hoạch tập trung chi ngân sách Mĩ và Liên Xô. Miền Bắc vẫn hoạt động xã hội và là hậu phương lớn cho miền Nam, nhằm mở rộng chi viện cho miền Nam bằng con đường huyết mạch từ Quảng vào vùng Trung - phía Bắc an toàn và thông suốt trong lúc này là cần thiết. "Quản lý Công nghiệp I" thuộc công ty giao thông vận tải Quảng Bình, tận thân của công ty ngày nay vì sự thông suốt của con đường huyết mạch ở vì thế đã ra đời.

Trải qua nhiều năm tháng thăng trầm của lịch sử, năm 1988, trước sự đổi mới của đất nước và yêu cầu cấp bách về sản xuất công nghiệp của ngành vận tải tên thành "Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp Quảng Bình" thuộc công ty giao thông vận tải Quảng Bình với quy mô và trách nhiệm chuyên trách hàng vận tải.

Trong công cuộc đổi mới của ngành, trước sự phát triển kinh tế của đất nước, năm 1992, do ngày càng lớn mạnh về quy mô và số lượng lao động và doanh thu ngày càng tăng, Xí nghiệp đã phát triển thành "Phân khu quản lý Công nghiệp Quảng Bình" - Trước thuộc Khu quản lý Công nghiệp IV.

Năm 1998, cùng với tình hình chung của đất nước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và kinh doanh của nhà nước với chi sâu và chi rộng, nên đã trở thành một đơn vị sản xuất kinh doanh hàng vận tải với tên gọi mới là: "Công ty Quản lý và sản xuất Công nghiệp Quảng Bình".

Nhằm ngày 01/12/2000 theo quyết định số 3692/2000 QĐ-BGTVT hai đơn vị là "Công ty quản lý và sản xuất Công nghiệp 499", "Công ty quản lý và sản xuất Công nghiệp Quảng Bình" sát nhập lại với nhau thành "Công ty quản lý và sản xuất Công nghiệp 494" - trước thuộc phân khu quản lý Công nghiệp IV Cục Công nghiệp Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải.

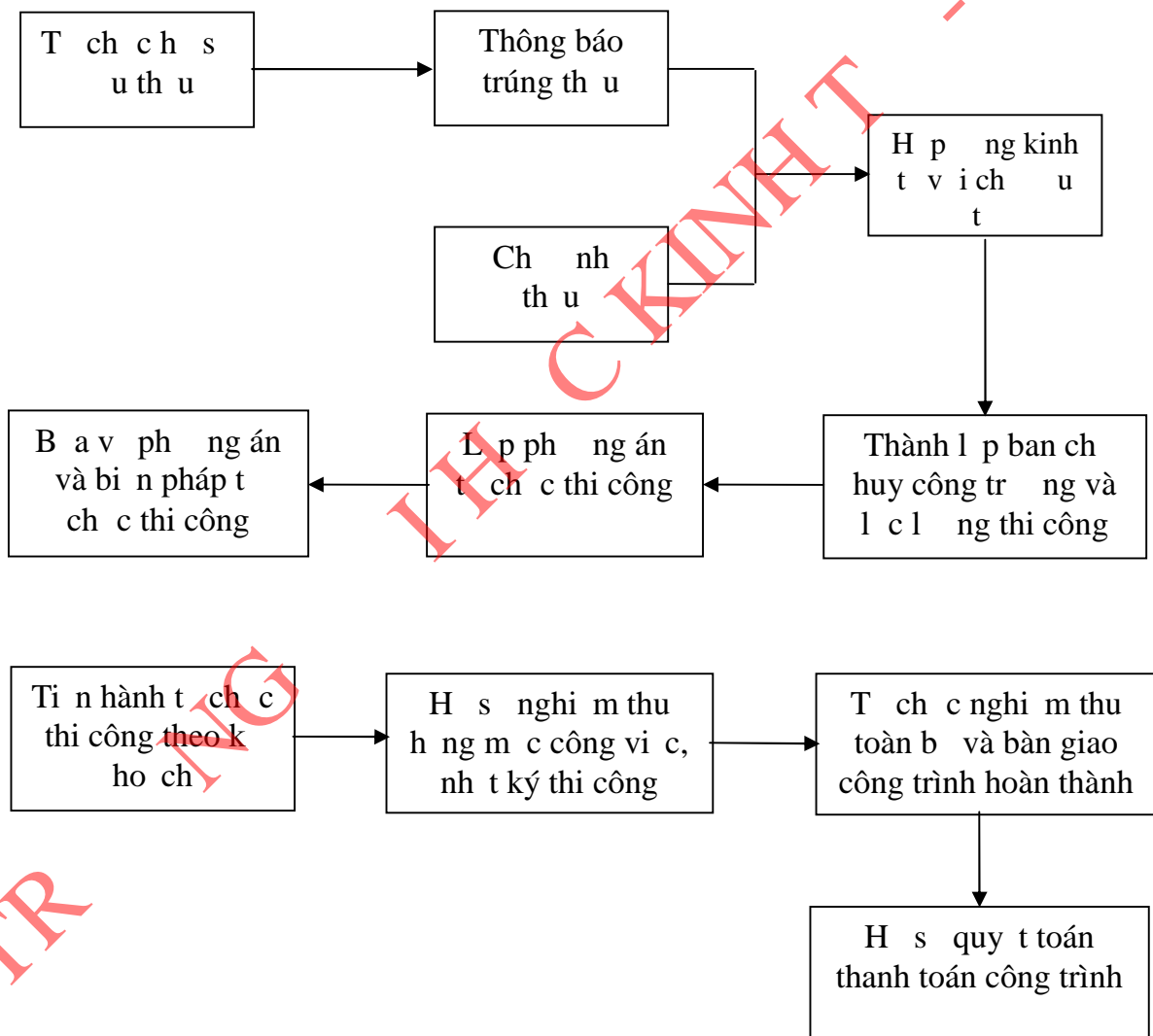
Đúng với vị trí chiến lược hiện nay, ngày 01/10/2006 theo quyết định số 4403/QĐ-BGTVT, chuyển đổi Công ty quản lý và sản xuất Công nghiệp 494 thành Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng Công nghiệp 494, mở ra một hướng đi mới cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

Trụ sở của công ty đóng tại khu 14, phường Bình Lý, thành phố Bình Định, tỉnh Quảng Bình.

2.2.2. Các hình thức sản xuất kinh doanh

Ngành nghề chủ yếu của Công ty là xây dựng các công trình giao thông và các hạ tầng kỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh trong địa bàn tỉnh Quảng Bình. Bên cạnh đó công ty còn thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn và các tỉnh khác.

Quy trình sản xuất sản phẩm:



S 2.1: Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty

2.2.3 Chức năng, nhiệm vụ

a. Chức năng

Công ty chuyên Quản lý và Xây dựng công bố 494 là một đơn vị thực hiện sản xuất phục vụ, hạch toán kinh tế độc lập, có tổ chức pháp nhân với các chức năng chủ yếu sau:

- Quản lý, khai thác, sắp xếp các công trình công bố trên tuyến Quốc lộ 1A, nhánh Đông sông Hồng Chí Minh qua địa phận tỉnh Quảng Bình.
- Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, chỉ huy xử lý trên địa bàn quản lý trực tiếp.
- Thu phí cầu đường.
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.
- Đào tạo, sát hạch, sản xuất, lắp đặt, bảo trì, vận hành thiết bị.
- Cung cấp, vận chuyển tín hiệu giao thông công bố tại địa phương.
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ.
- Kinh doanh vận tải.
- Tổ chức thi công và giám sát các công trình giao thông, thủy lợi.

b. Nhiệm vụ

- Thực hiện tổ chức tác thu phí, quản lý và sắp xếp công bố mà nhà nước giao cho.
- Song song với việc thu phí, quản lý và sắp xếp công bố Công ty còn phải thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ sau:
 - + Tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt các chính sách theo quy định của Nhà nước.
 - + Thực hiện các công trình kinh tế, kế hoạch sản xuất kinh doanh và thực hiện ý các nghĩa vụ tài chính nhà nước.
 - + Thực hiện nghiêm túc các hợp đồng kinh tế mà công ty đã ký kết với các khách hàng.
 - + Không ngừng công bố và phát triển văn hóa công ty, phục vụ nhân viên cho phát triển sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó còn quản lý và sản xuất có hiệu quả

nguồn vốn của công ty.

+ Không ngừng chăm lo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong công ty, thực hiện tốt công tác đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ và tay nghề cho công nhân trong công việc.

+ Thực hiện tốt các chế độ bảo hộ, an toàn lao động cho công nhân theo quy định của nhà nước.

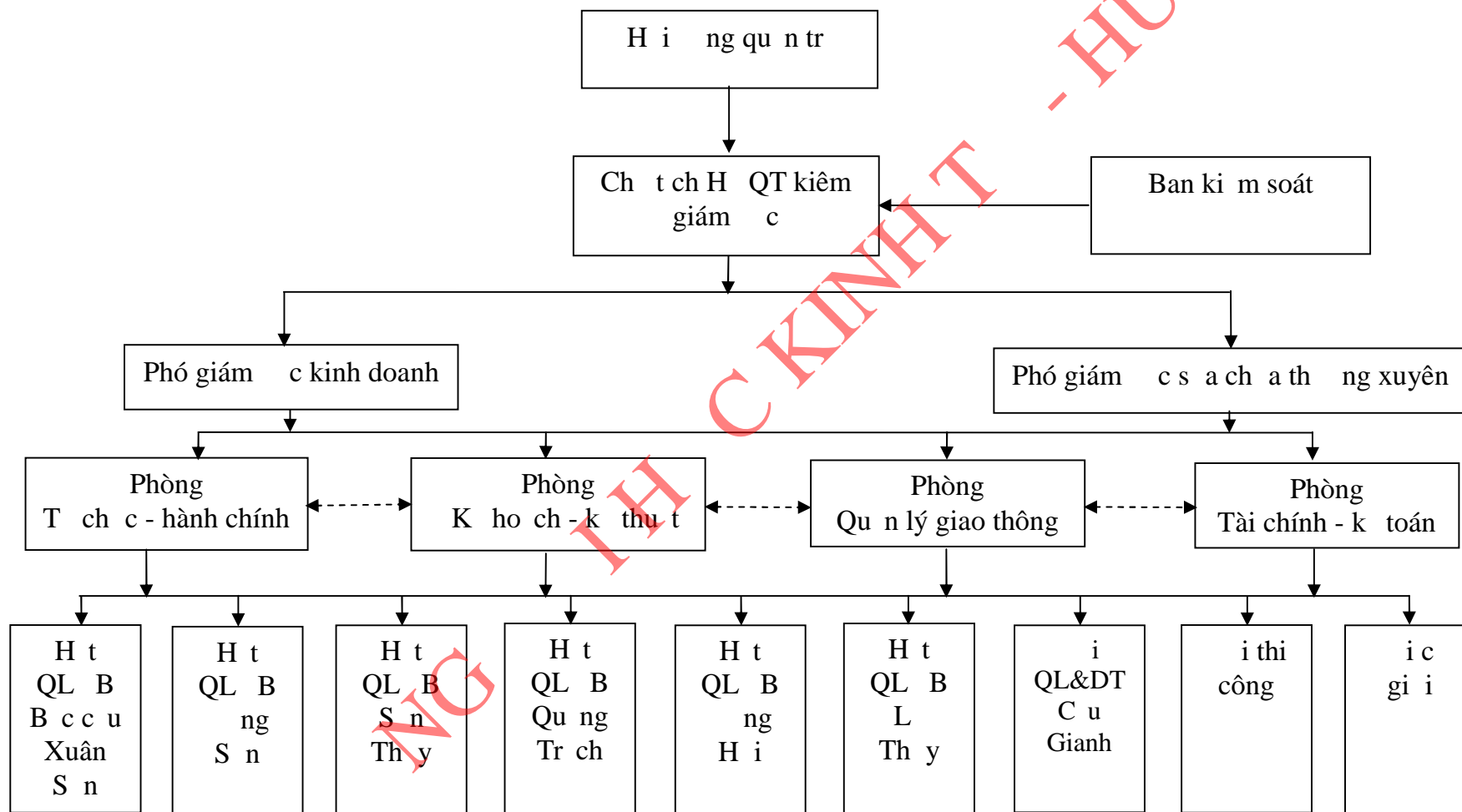
+ Phối hợp hài hòa giữa lợi ích chính đáng của người lao động với lợi ích tập thể công ty và lợi ích của nhà nước.

2.2.4. Cơ cấu tổ chức máy quản lý

Công ty có phân quản lý và xây dựng công bố 494 là một đơn vị vận hành và sản xuất kinh doanh, quy mô hoạt động riêng biệt và thực hiện chức năng kinh doanh và nhiệm vụ của nhà nước giao cho là rất lớn. Quản lý tốt các hoạt động của công ty ngày càng phát triển và bền vững, đồng thời mở rộng thông tin của ban giám đốc công ty đến các phòng ban và các nhân viên trực thuộc, phát huy tính sáng tạo của cán bộ công nhân viên, công ty đã tổ chức xây dựng theo mô hình quản lý trực tuyến - chức năng; vị trí công việc, quản lý theo chức năng.

Người là giám đốc - người có quyền lực cao nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước khách hàng. Ban giám đốc lãnh đạo trực tiếp các phòng tham mưu và các nhân viên trực thuộc thực hiện nhiệm vụ theo quy định và chức năng, quyền hạn của mình và chịu trách nhiệm trước ban giám đốc và hoạt động của mình.

a..S t ch c b máy qu n lý



S 2.2: T ch c b máy qu n lý c a Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494

b. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban

- **Hội đồng quản trị:** quy định quy định nội dung liên quan đến mục đích, quy định của công ty, tổ chức và thu nhập quy định của hội đồng.

- **Ban kiểm soát:** là tổ chức thay mặt cho hội đồng kiểm soát hoạt động kinh doanh, quản trị và hiệu quả hành công ty.

- **Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc:** là người hiệu quả quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

+ **Phó giám đốc sản xuất kinh doanh:** giám sát toàn bộ quá trình sản xuất từ các khâu, Hết, Trm. Xem xét các nguồn lực, các tài sản và các tiêu chí trong suốt các công trình.

+ **Phó giám đốc sản xuất kinh doanh:** là người quản lý các công việc sản xuất, duy trì, nâng cao chất lượng và quản lý các nhân viên trên địa bàn tỉnh Quảng Bình liên quan đến kỹ thuật, phân bổ và vận hành của công ty.

- **Phòng Tổ chức - Hành chính:** tổ chức tuyển dụng, sắp xếp bố trí, phân công lao động trong công ty, tham mưu cho giám đốc các chính sách tài chính, tài chính, hiệu quả nhân sự nhằm tổ chức và quản lý bộ máy hoạt động của công ty. Thực hiện chính sách của nhà nước đối với cán bộ công nhân viên, ông thi đua khen thưởng kịp thời và xử lý kỷ luật nhân viên không chấp hành nội quy.

- **Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật:** phân bổ công tác kỹ thuật, lập dự toán giám sát các công trình thi công, trình trình nghiệm thu khối lượng A - B và nghiệm thu nội bộ cho các công trình thi công công trình XD CB trong công ty.

- **Phòng Quản lý giao thông:** có nhiệm vụ kiểm tra các phương tiện giao thông mà công ty quản lý vận hành hàng ngày, hướng dẫn các tiêu chuẩn báo trên phương tiện 1A và phương tiện H Chí Minh đi qua địa phận tỉnh Quảng Bình. Bên cạnh đó phòng còn có nhiệm vụ phối hợp với công an, các cơ quan chức năng của địa phương thực hiện các phong trào tuyên truyền báo về hàng ngày và công tác an toàn giao thông.

- **Phòng Tài chính - Kế toán:** quản lý vận hành tài chính và tài sản công ty, thực hiện giám sát tình hình khi báo về vào sản xuất và khi thu hồi vốn. Thông qua

công tác thu chi tài chính cung cấp cho ban lãnh đạo thông tin kinh tế kịp thời trong công tác chi tiêu sản xuất.

2.2.5. Chức năng của công tác kế toán

2.2.5.1. Chức năng máy kế toán

Bộ máy kế toán của công ty tổ chức theo hình thức kế toán tập trung và phân tán. Hình thức tổ chức công tác kế toán này có nghĩa là toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp (ghi sổ kế toán chi tiết, ghi sổ kế toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán kiểm tra kế toán) đều thực hiện tại bộ máy kế toán tập trung của công ty. Riêng các Giám đốc, Trưởng, Trưởng bộ phận nhân viên kế toán làm nhiệm vụ thủ tục, kiểm tra chứng từ và có thể thực hiện việc xử lý số liệu chứng từ có liên quan đến phần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, riêng kế toán trưởng giữ vị trí phòng tài chính kế toán của công ty. Căn cứ vào chứng từ do các nhân viên kế toán các bộ phận Giám đốc, Trưởng bộ phận Công ty giữ, kế toán Công ty tiến hành thực hiện hạch toán kế toán theo đúng niên độ.

Chính nhờ sự tập trung của công tác kế toán mà Ban lãnh đạo công ty nắm được toàn bộ thông tin chi tiết để kiểm tra, đánh giá, chứng minh, thống kê về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hình thức kế toán này là điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng xử lý thông tin trên máy vi tính.

Tuy nhiên, có những hạn chế khi áp dụng hoạt động này, thủ tục lập hồ sơ kế toán kế toán công tác chi tiêu sản xuất.

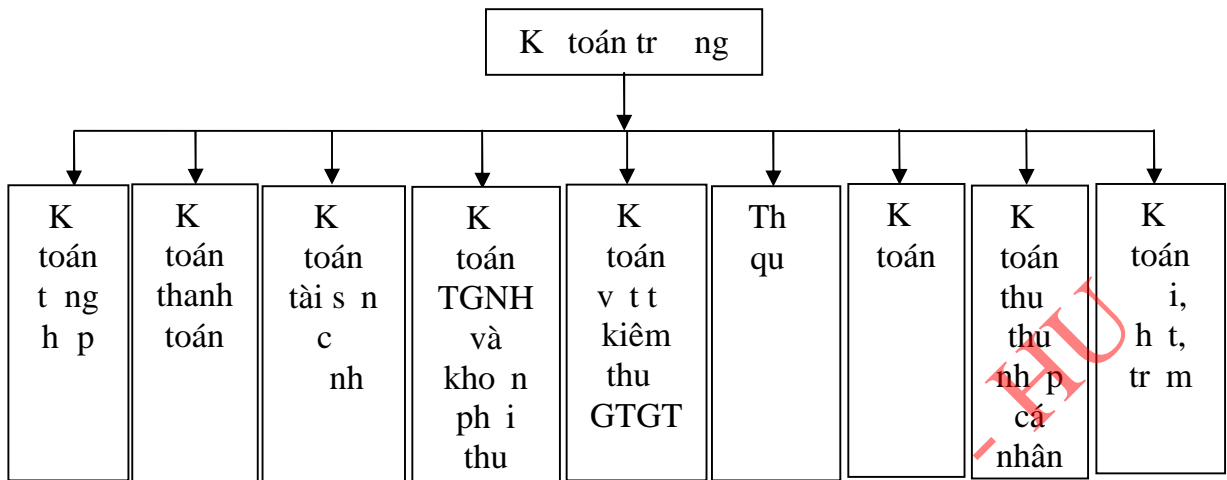
a. Số lượng bộ máy kế toán tại Công ty

Phòng Tài chính kế toán là bộ máy kế toán trực tiếp phân công cho các nhân viên kế toán trong Công ty. Bộ máy kế toán của Công ty có nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức mọi công việc kế toán thực hiện đúng, kịp thời tất cả các chứng từ kế toán của doanh nghiệp.

- Hàng ngày kiểm tra và thu thập đầy đủ có chất lượng những nội dung công việc kế toán của Công ty.

- Ngoài ra, bộ máy kế toán cũng tham gia công tác kiểm kê tài sản, tổ chức báo cáo, lập trình sổ sách, chứng từ sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.



S 2.3: B máy k toán t i Công ty

b. Chức năng và nhiệm vụ của phòng Tài chính kế toán

- *K toán tr ̄ng*: là người chịu trách nhiệm chỉ u hành công tác tài chính kế toán. Tổ chức quản lý, hướng d ̄n nhân viên thực hiện hạch toán, lập báo cáo tài chính và báo cáo quản trị. Tham m u cho giám đ ̄c, trợ tá p báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp cho giám đ ̄c và các c quan chức năng có liên quan. Nghiên cứu v n đ ̄ng ứng ch ̄ mà Nhà n ̄c quy đ ̄nh.

- *K toán t ̄ng h p*: theo dõi số li u t ̄ng h p, quản lý về chi tiêu k ho ch, chi phí tài chính của Công ty, lập báo cáo kế toán cho toàn /công ty, cung cấp li u k toán cho giám đ ̄c khi có yêu c u.

- *K toán thanh toán*: làm nhiệm vụ thanh toán cho các n v tr c thu c và b máy v n phòng Công ty. Thanh toán các t i n mua v t t , hàng hóa, các kho n t m ng và hoàn n c a cán b công nhân viên.

- *K toán tài s n c nh*: theo dõi các di n bi n v tình hình t ̄ng, ghi m TSC , quá trình trích kh u hao TSC k p th i ph n ánh cho kế toán tr ̄ng v m c hao mòn tài s n.

- *K toán t i ng i ngân hàng và các kho n ph i thu*: ph ̄ trách theo dõi thanh toán v i các i tác qua ngân hàng. Theo ngu n v n hi n có, th i gian tr ̄n vay và i chi u th ̄ng xuyên v i ngân hàng, trợ tá p làm vi c v i các n v tính đ ̄ng.

ng thi ph trách các khoản phí thu v khách hàng, công n A-B.

- *K toán v t t kiêm k toán thu GTGT*: làm nhi m v nh p xu t v t li u ph c v thi công các công trình. Th ng kê v t t xu t kho cho t ng công trình. Th ng xuyên n m b t các v n b n m i v thu , t ó v n d ng t t vào công vi c c a Công ty.

- *K toán thu thu nh p cá nhân*: làm nhi m v theo dõi, tính và n p thu thu nh p cá nhân. Th ng xuyên n m b t các v n b n m i v thu thu nh p cá nhân.

- *Th qu* : có trách nhi m qu n lý tài n m t, tài n hành các nghi p v thu chi d a trên ch ng t h p l , l p báo cáo qu , ki m tra t n qu hàng ngày.

- *K toán các i, H t, Tr m*: tài n hành l p các ch ng t , sau ó báo cáo toàn b lên k toán t ng h p c a Công ty t p h p chi phí. Ngoài ra, k toán các i, Tr m và các H t thay m t n v lên t m ng tin t i Công ty v ho t ng. H ng tháng, t p h p s li u i chi u v i các ph n hành k toán trong Công ty.

2.2.5.2. Hình th c và ch k toán

a. Hình th c k toán

Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 ang áp d ng hình th c ch ng t ghi s có s d ng ph n m m k toán CADS 10.0. i u này ã t o i u ki n thu n l i cho Công ty, gi m m t kh i l ng l n công vi c trong công tác k toán.

Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 là m t doanh nghi p ho t ng trong l nh v c xây d ng c b n c a ngành giao thông có quy mô và tài n hành thi công xây d ng nhi u công trình trong m t th i gian. k p th i t p trung chi phí s n xu t phát sinh cho t ng công trình, phù h p v i c i m ho t ng s n xu t kinh doanh c a mình, Công ty ã áp d ng ph ng pháp h ch toán hàng t n kho là ph ng pháp kê khai th ng xuyên. Ph ng pháp này không nh ng ph n xác nh, ánh giá v s l ng và tr giá hàng t n kho vào t ng th i i m x y ra nghi p v mà còn n m b t, qu n lý hàng t n kho th ng xuyên, liên t c, góp ph n i u ch nh nhanh chóng k p th i tình hình ho t ng s n xu t kinh doanh c a doanh nghi p; gi m tình tr ng sai sót trong vi c ghi chép và qu n lý (gi a th kho và k toán). Tuy nhiên, ph ng pháp này làm t ng kh i l ng ghi chép h ng ngày, gây áp l c cho ng i làm công tác k toán. Song, nh c i m này ã c kh c ph c khi Công ty áp d ng ph n m m k toán vào công tác k toán.

Sau đó, kế toán tổng hợp lên sổ cái, các sổ chi tiết công cụ kế toán tiến hành công sổ lưu trữ lập bảng tổng hợp chi tiết. Kế toán tổng hợp ghi chú giá trị và bảng tổng hợp chi tiết kèm và ứng thì mới lập bảng cân đối phát sinh và lên báo cáo kế toán.

Như vậy, vì lẽ đó hình thức kế toán chi tiết ghi sổ tại Công ty phù hợp với các nhiệm vụ kinh doanh ứng với yêu cầu và trình độ quản lý, nghiệp vụ của nhân viên kế toán, nhằm cho kế toán thể hiện tốt chức năng thu thập, hệ thống hóa mặt cách yếu, kịp thời, chính xác những thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phục vụ cho công tác lãnh đạo và quản lý, phát huy hiệu lực của tài liệu kế toán trong quản lý giúp cho kế toán thể hiện tốt vai trò của mình.

c. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Hình thức kế toán: áp dụng hình thức kế toán máy dựa trên hình thức Chứng từ ghi sổ.

- Kế toán mà Công ty áp dụng: là kế toán năm (năm dương lịch) từ 01/01 năm 31/12 hàng năm.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá thực tế.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Phương pháp tính giá hàng xuất kho: phương pháp theo đích danh và phương pháp bình quân kê đi tr.

- Hạch toán thu GTGT: theo phương pháp khấu trừ. Thu GTGT phải nộp được tính theo công thức sau:

$$\text{Thu GTGT phải nộp} = \text{Thu GTGT chưa vào} - \text{Thu GTGT được khấu trừ}$$

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: là phương pháp khấu hao theo nguyên tắc áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 hướng dẫn chi tiết quản lý, sử dụng tài sản cố định.

dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.2.6. Tình hình nguồn lực của công ty trong giai đoạn 2011 - 2012

2.2.6.1. Tình hình lao động

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động của Công ty giai đoạn 2011 - 2012

VT: người

Chỉ tiêu	2011		2012		+/-	%
	Số lượng	%	Số lượng	%		
Tổng số	158	100	163	100	5	3,07
1. Giới tính						
Nam	108	68,35	115	70,55	7	6,08
Nữ	50	31,65	48	29,45	-2	-4,17
2. Trình độ						
Chỉ định	24	15,19	26	15,95	2	7,69
Cao cấp và trung cấp	54	34,18	56	34,36	2	3,57
Lớp thông	80	50,63	81	49,69	1	1,23
3. Tính chất công việc						
Gián tiếp	50	31,65	49	30,06	-1	-2,04
Trực tiếp	108	68,35	114	69,94	6	5,26

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Qua bảng cơ cấu lao động của Công ty giai đoạn 2011 - 2012 có thể thấy tỷ lệ lao động của Công ty năm 2012 so với 2011 tăng 5 người tăng 3,07%. Nguyên nhân của sự biến động này là do Công ty có sự tuyển dụng nhân viên mới và công nhân lao động các thị công.

Phân theo giới tính: lao động nam chiếm tỷ lệ cao từ 68,35% lên 70,55%, nữ chiếm tỷ lệ ít hơn trong tổng số lao động từ 31,65% giảm còn 29,45%. Sự chênh lệch này là do tính chất công việc tăng tỉ lệ nữ ngành do đó Công ty ưu tiên tuyển lao động nam và hạn chế lao động nữ.

Phân theo trình độ: lao động cao cấp và trung cấp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, trong đó 15,19-15,95% lao động có trình độ chỉ định, cao cấp và trung cấp.

34,18-34,36% lao động có trình độ cao đẳng và trung cấp, còn lại là lao động phổ thông. Năm 2012 so với năm 2011, số người có trình độ đại học tăng 2 người tăng 7,69%, lao động trình độ cao đẳng và trung cấp tăng 2 người tăng 3,57%, lao động phổ thông tăng 1 người tăng 1,23%. Nguyên nhân cơ bản của biến động này là do nguồn nhân lực của Công ty không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn thích ứng với đòi hỏi của công việc các ngành theo kế hoạch phát triển của lao động xã hội.

Phân theo tính chất công việc: lao động trực tiếp luôn chiếm trên 68%, năm 2012 tăng thêm 7 người so với năm 2011 tăng 5,26%. Lao động gián tiếp chiếm khoảng 30-31%, năm 2012 so với 2011 giảm 1 người giảm -2,04%.

2.2.6.2. Tình hình tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.2: Bảng so sánh tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2011 - 2012

VT: đồng

Chỉ tiêu	2011		2012		±	%
	Giá trị	%	Giá trị	%		
Tài sản ngắn hạn	39.568.089.959	82,94	30.696.377.734	78,77	-8.871.712.225	-22,42
Tài sản dài hạn	8.123.973.094	17,03	8.273.987.285	21,23	150.014.191	1,85
Tổng tài sản	47.692.063.053	100	38.970.365.019	100	-8.721.698.034	-18,29
Nợ phải trả	28.147.782.453	59,02	18.617.667.427	47,77	-9.530.115.026	-33,86
Vốn chủ sở hữu	19.544.280.600	40,98	20.352.697.592	52,23	808.416.992	4,14
Tổng nguồn vốn	47.692.063.053	100	38.970.365.019	100	-8.721.98.034	-18,29

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Qua bảng so sánh tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty, ta thấy:

Kết cấu tài sản của Công ty tương đối hợp lý. TSNH chiếm 82,94% năm 2011 và 78,77% năm 2012 trong tổng tài sản. TSNH năm 2012 giảm 22,42% tương ứng giảm 8.871.712.225 đồng so với năm 2011. TSNH giảm là do các khoản phải thu và hàng tồn kho giảm. Nguyên nhân là do trong năm 2012 Công ty nhận ít các hợp đồng, các công trình. Trong khi đó TSDH tăng 1,85%, tăng 150.014.191 đồng là do Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc, thiết bị phục vụ thi

công. Qua m t n m ho t ng, m c dù TSNH gi m 8.871.712.225 ng nh ng TSDH t ng 150.014.191 ng nên t ng tài s n c a Công ty gi m 8.721.698.034 ng, t ng ng gi m 33,86%. T ng tài s n c hình thành t hai ngu n: v n ch s h u và n ph i tr . Ta th y ngu n huy ng v n t bên ngoài (vay ho c chi m đ ng v n) c a Công ty chi m 59,02% n m 2011 nh ng n m 2012 l i gi m xu ng còn 33,86% t ng ng 9.530.115.026 ng là do bi n ng c a n n kinh t trong n m 2012 nên Công ty khá th n tr ng trong vi c u t làm gi m s chi m đ ng v n nh : gi m các kho n n ngân sách, gi m các kho n n dài h n,...V n ch s h u t ng 808.416.992 ng t ng ng t ng 4,14% so v i n m 2011. V n ch s h u t ng lên là do giai o n này Công ty làm n có lãi b sung vào ngu n v n c a Công ty. i u này ch ng t là trong giai o n khó kh n chung Công ty v n duy trì c nh ng th m nh c a mình ho t ng kinh doanh v n có hi u qu trong n m 2012. ày là đ u hi u t t, th hi n s n nh c a Công ty trong hi n t i c ng nh trong t ng lai.

2.2.6.2. Tình hình k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh

B ng 2.3: B ng so sánh tình hình k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh c a Công ty giai o n 2011 - 2012

VT: ng

Ch tiêu	2011	2012	±	%
Doanh thu thu n	52.275.026.748	52.426.737.418	151.710.670	0,29
V n ch s h u	19.544.280.600	20.352.697.592	808.416.992	4,14
L i nhu n sau thu	3.225.896.694	2.820.347.098	-405.549.596	-12,57
L i nhu n sau thu /Doanh thu	6,17	5,38	-	-
L i nhu n sau thu /V n ch s h u	16,51	13,86	-	-
Thu ph i n nhà n c	2.452.053.138	1.224.995.700	-1.227.057.438	-50,04

(Ngu n: Phòng tài chính - k toán)

Qua b ng s li u, ta th y doanh thu thu n t ng 151.710.670 ng t ng ng t ng 0,29%. Tuy doanh thu t ng không áng k nh ng cho th y trong giai o n khó kh n này Công ty v n có s gia t ng v doanh thu. Do doanh thu t ng không áng k , bên c nh ó chi phí s n xu t kinh doanh cao làm cho l i nhu n sau thu gi m

405.549.596 đồng tăng 12,57%. Khoản nợ ngân sách nhà nước tăng 1.227.057.438 đồng tăng 50,04%. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu của Công ty giảm. Năm 2011 còn 100 đồng doanh thu tạo ra 6,17 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2012 thì chỉ còn 5,38 đồng. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu giảm. Năm 2011, còn 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 16,51 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2012 chỉ tạo ra 13,86%. Nhìn thấy, lợi nhuận của Công ty giảm xuống qua các năm, số dư này là do trên thị trường cạnh tranh ngày càng nhiều thì cạnh tranh cho nên vì vậy giá thị trường xuống có cạnh tranh, khác các khoản chi phí ban đầu có cạnh tranh ngày càng tăng. Đây là vấn đề mà Công ty cần quan tâm trong vấn đề quản lý công tác quản lý doanh nghiệp.

2.3. Thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần quản lý và xây dựng số 494

2.3.1. Đặc điểm nguyên vật liệu tại Công ty

Công ty cổ phần quản lý và xây dựng số 494 là một đơn vị sản xuất kinh doanh chuyên xây dựng và nâng cấp công trình, các công trình Công ty sản xuất nhiều loại vật liệu, phong phú đa dạng về chủng loại, phức tạp về kỹ thuật. NVL sử dụng trong các công trình của Công ty là sản phẩm của nhiều ngành tạo ra như: sản phẩm của ngành công nghiệp (sắt, thép,...); sản phẩm của ngành nông nghiệp (nông sản, gạo, làm bột pha,...); sản phẩm của ngành khai thác (gạch, cát, sỏi,...). Nguyên vật liệu này đã qua chi phí nhân hay chi phí là tùy theo yêu cầu của công trình. Ngoài ra vì chi phí riêng biệt của công ty nên có nhiều NVL chi phí. Sản phẩm tiêu thụ NVL là bán pháp tích cực nhằm hình thành giá thành sản phẩm và góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất đó chính là mục tiêu phấn đấu của Công ty.

Chi phí NVL của Công ty chiếm tới khoảng 70-80% trong tổng giá thành công trình. Do đó, chất lượng công trình có tốt hay không phụ thuộc rất lớn vào chất lượng NVL. Yêu cầu đặt ra cho Công ty mà nhiệm vụ hàng đầu của công tác quản lý và hạch toán các quá trình mua, vận chuyển, bốc dỡ và sử dụng NVL. Do điều kiện kinh tế thị trường có nhiều thuận lợi trong việc mua các loại NVL mang tính chất cạnh tranh của Công ty và chính xác khoản sản phẩm nên tăng, vì sản xuất nên tại Công ty không bố trí kho tàng mà chỉ có nhà bãi để

tr NVL phải được cho nhu cầu của từng công trình để tính chính xác chi phí nhân công và chi phí vật liệu cho công trình đó.

Bộ phận quản lý vật tư là phòng kế hoạch - kỹ thuật có trách nhiệm quản lý vật tư và làm theo lệnh của Giám đốc. Tiến hành nhập - xuất vật tư trong tháng. Nhận, tiến hành kê khai tham mưu cho Giám đốc những công việc vật tư cần dùng cho sản xuất, những loại vật tư kém phẩm chất, những loại vật tư còn tồn kho,... Giám đốc có những biện pháp gì quy hoạch vật tư, tránh tình trạng cung ứng không kịp thời làm giảm tiến độ sản xuất thi công hay tình trạng lãng phí do vật tư tồn kho quá nhiều, không sử dụng hết. Bên cạnh cán bộ của phòng kế hoạch - kỹ thuật, thường kê khai, thống kê (có trách nhiệm nhập - xuất vật tư theo phiếu nhập, phiếu xuất theo đúng thủ tục do Công ty quy định) kết hợp với các cán bộ chuyên môn khác tiến hành kê khai NVL (là người luôn theo dõi NVL) kết hợp với phòng kế hoạch - kỹ thuật và thống kê tiến hành hạch toán chi phí, ghi sổ NVL của Công ty.

2.3.1.1. Phân loại nguyên vật liệu

Do NVL sử dụng Công ty rất đa dạng và phong phú về chủng loại, phải có phần kỹ thuật và khối lượng lớn nên đòi hỏi hao hụt, mất mát, hỏng nên cần dùng quản lý NVL, Công ty sẽ tiến hành phân loại NVL theo vai trò và tác dụng của chúng. NVL được phân loại như sau:

Nguyên vật liệu chính: đây là những chủ yếu, là các vật chất hình thành nên sản phẩm, bao gồm: bê tông, xi măng, sắt, thép, đá, cát, sỏi, đầm cọc, tấm an, cửa nhôm,...

Nguyên vật liệu phụ: thép bu lông, que hàn, dây điện,...

Nhiên liệu: là loại vật liệu cung cấp năng lượng cho các loại máy móc, phương tiện vận tải. Nhiên liệu chủ yếu của Công ty chủ yếu là: xăng, dầu diesel, dầu phôi, ...

Phiên bản thay thế: là những NVL cần thiết dùng sửa chữa, thay thế, bổ sung các loại máy móc, thiết bị như: các loại lốp xe, xích, xích xích, bánh răng dẫn động,...

Phiên bản thu hồi: là những vật liệu thừa thu hồi sau thi công, xây dựng như: bao xi măng, thép, gạch, cát, đá, sỏi, ...

2.3.1.2. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu

Tính giá NVL là việc xác định giá trị của chúng theo nguyên tắc nhất định. Việc tính giá NVL là khâu quan trọng trong hạch toán NVL. Phương pháp tính giá hợp lý sẽ có tác động rất lớn trong sản xuất kinh doanh, trong việc sản xuất và hạch toán vật liệu. Thứ nhất, việc tính giá NVL tại Công ty cổ phần quản lý và xây dựng 494 như sau:

a. Tính giá NVL nhập kho

Khi Công ty nhận công trình thì tiến hành giao khoán cho các đội xây dựng, khi đó các đội thi công thu mua NVL. NVL nhập kho tại Công ty tính theo giá thực ghi trên hóa đơn (bao gồm cả chi phí thu mua).

b. Tính giá NVL xuất kho

NVL Công ty xuất kho theo phương pháp bình quân kê để trữ cho từng loại, theo phương pháp này giá thực bình quân chỉ tính vào thời điểm cuối tháng.

NVL xuất kho trong tháng có thể ghi theo giá hạch toán và giá thực cuối kỳ. Sản phẩm lịch giá hạch toán và giá thực sẽ sử dụng nhập vào cuối quý.

Ngoài ra Công ty còn sản xuất phương pháp giá thực tích danh để với NVL xuất tháng không qua kho như: xăng, dầu, phụ tùng thay thế và với những loại NVL xác định chi phí nguyên vật liệu khi mua và khi xuất dùng, thì kho sẽ chi phí xuất ghi vào sổ kho.

2.3.1.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Công ty cổ phần quản lý và xây dựng 494 là doanh nghiệp xây lắp áp dụng hình thức khoán gọn. Những khoản là các đội xây dựng thuộc Công ty. Các khoản này có thể những khoản gọn khi lập công việc hoặc hình thức công trình. Các khoản này không có sổ kế toán riêng mà chỉ có một nhân viên kế toán tổng kê chịu trách nhiệm thu thập chứng từ gửi phòng Tài chính - kế toán của công ty thanh toán. Do đó, công tác hạch toán tổng hợp tại Công ty có những điểm khác biệt so với các doanh nghiệp xây lắp khác.

Đối thủ cạnh tranh xây lắp là NVL sản xuất phong phú và đa dạng về chủng loại, tình hình nhập - xuất diễn ra thường xuyên liên tục. Do vậy, phần ảnh hưởng,

chính xác nội dung của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh Công ty đã áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hạch toán hàng tồn kho nói chung và nguyên vật liệu nói riêng. Tài khoản hàng tồn kho của ngành tài khoản NVL được dùng phản ánh giá trị hiện có, tình hình tăng giảm của vật tư tại Công ty. Vì thế, giá trị ghi trên sổ sách kế toán có thể xác định bất kỳ thời điểm nào trong thời kỳ hạch toán. Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào sổ lưu ký kê khai vật tư so sánh với sổ lưu trên sổ kế toán có gì sai lệch xử lý kịp thời.

Mức độ chính xác của phương pháp này là có độ chính xác cao và cung cấp thông tin vật tư một cách kịp thời, thường xuyên. Tuy nhiên, nếu trong kỳ Công ty có nhu cầu chi trả vật tư, hàng hóa thường xuyên xuất dùng mà áp dụng phương pháp này sẽ rất bất tiện về thời gian và công sức.

2.3.2. Chi phí sản xuất và quy trình luân chuyển chi phí

2.3.2.1. Trình tự nghiệp vụ kho nguyên vật liệu

a. Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong quá trình nghiệp vụ kho NVL bao gồm: Hóa đơn GTGT (của người bán), Bảng kê nghiệp vụ vật tư, Biên bản kiểm nghiệm vật tư, Phiếu nhập kho, Kế hoạch vật tư, xe máy.

b. Quy trình luân chuyển chi phí

Khi Công ty trúng thầu một công trình xây dựng thì chi phí quản lý hiện tại của công trình đó là Kế hoạch vật tư, xe máy. Kế hoạch vật tư, xe máy do phòng Kế hoạch - kiểm soát chi trả trách nhiệm lập. Tùy theo từng công trình mà nhu cầu vật tư khác nhau về chủng loại, số lượng, chất lượng, quy cách. Do đó, phòng Kế hoạch - kiểm soát phải lập kế hoạch vật tư, xe máy cho từng dự án trong từng thời kỳ, giai đoạn nhất định theo từng tháng hoặc từng hạng mục công trình trên cơ sở nhu cầu tiêu hao NVL của nhà thầu. Kế hoạch sản xuất của bộ phận phòng Tài chính - kế toán của Công ty chỉ dựa vào NVL thực tế phát sinh của công trình, đó có các yêu cầu như phù hợp. Căn cứ vào Kế hoạch vật tư, xe máy khi có nhu cầu vật tư thì các dự án xây dựng đi mua vật tư theo hình thức giao hàng vật tư có thể do Công ty cung cấp (nếu có sẵn). Cán bộ vật tư của dự án xây dựng khi mua vật liệu vận chuyển kèm theo hóa đơn GTGT. Trước khi sản xuất hay nhập kho, phải ghi nội dung hành lý Biên bản

kiểm nghiệm vật tư. Sau khi kiểm nghiệm xong thì nhân viên kế toán lập Phiếu nhập kho, Thủ kho tiến hành kiểm tra NVL nhập thực tế và ký vào Phiếu nhập kho và tiến hành nhập kho. Tại Công ty, NVL phục vụ cho thi công các công trình thường nhập kho xuất kho, không thông qua kho nhân viên kế toán vẫn làm thủ tục xuất kho theo dõi tình hình biến động nhập - xuất NVL làm căn cứ ghi sổ kế toán. Phiếu nhập kho được lập thành 03 liên: 1 liên lưu phòng Kế hoạch - kiểm soát; 1 liên chuyển thủ kho phòng kế toán hoàn chỉnh, 1 liên lưu giao cho thủ kho ghi sổ kho.

2.3.2.2. Trình tự nhập kho nguyên vật liệu

a. Chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng trong quá trình xuất kho NVL bao gồm: Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho.

b. Quy trình luân chuyển chứng từ

Trong quá trình thi công công trình, khi có nhu cầu sử dụng NVL, dự trù sẽ giao cho cán bộ vật tư đi mua NVL. Trên thị trường hiện nay nguồn cung cấp NVL rất đa dạng nên thường là phát sinh nhu cầu mua thì lo NVL đó. NVL mua về thường chỉ chờ đợi nhân công thi công không nhập vào kho nhân viên kế toán Phiếu nhập kho. Do đó, NVL tồn kho rất ít, chỉ chờ đợi thi công xong thì mới đi nhập kho. Thường nhu cầu NVL cho mỗi công trình đều được phòng Kế hoạch - kiểm soát lên kế hoạch và hình thành phát sinh trình tự nhập NVL. Tuy nhiên, khi phát sinh trình tự nhập này thì các bộ phận làm phiếu nhập kho, dự trù ký xác nhận. Căn cứ vào phiếu nhập kho vật tư và biên bản giao khoản công trình hay hợp đồng công trình, phòng Kế hoạch - kiểm soát lập Phiếu xuất kho thành 03 liên: 1 liên do nhân viên vật tư giữ, 1 liên lưu phòng Kế hoạch - kiểm soát, 1 liên chuyển kho nhân viên kế toán vật tư dùng để hạch toán.

2.3.3. Sổ sách kế toán

Các loại sổ sách kế toán sử dụng: Thủ kho, Sổ chi tiết NVL, Bảng tính nhập - xuất - tồn, Sổ cái TK 152.

2.3.4. Tài khoản số dư

TK 152 - Nguyên vật liệu: phản ánh giá trị NVL nhập - xuất - tồn theo giá trị thực tế.

Trong đó, TK152 chia thành các tài khoản cấp hai chi tiết sau:

TK 1521: nguyên vật liệu chính.

TK 1522: nguyên vật liệu phụ.

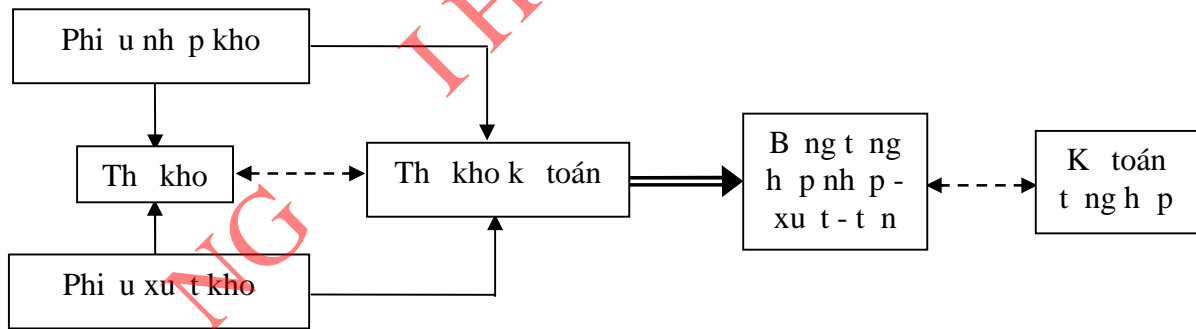
TK 1523: nhiên liệu.

TK 133 - Thuế GTGT cấp khấu trừ.

Ngoài ra, kế toán còn số dư những tài khoản khác có liên quan như: TK111, TK112, TK331, TK141, TK621, TK627,...

2.3.5. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty

Hiện nay Công ty áp dụng phương pháp sổ song hạch toán chi tiết NVL. Phương pháp này kết hợp việc theo dõi chi tiết từng loại NVL tại kho của Công ty và phòng Tài chính - kế toán nhằm cung cấp thông tin nhập - xuất - tồn kho của từng loại NVL nhanh chóng, kịp thời, chính xác thực tế công tác hạch toán chi tiết NVL tại Công ty theo sơ đồ sau:



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng
- <-.-.-> Kiểm tra chi số, kiểm tra

Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán chi tiết NVL tại Công ty.

(1). Kế toán chi tiết NVL tại kho:

Th kho theo dõi số biến động của NVL và mặt số lượng. Th kho cấp chứng từ cho danh sách NVL.

Hàng ngày, khi nhận các chứng từ nhập xuất NVL, th kho kiểm tra tính

hợp lý và hợp pháp của các chứng từ này rồi tiến hành nhập, xuất NVL. Sau đó, thì kho phân loại chứng từ và ghi vào sổ kho. Mọi chứng từ ghi trên một dòng trên sổ kho.

Hàng ngày hoặc định kỳ, thì kho ghi các chứng từ nhập xuất NVL cho kế toán và tổng ghi sổ kế toán. Mọi sổ kho có thể làm một hoặc nhiều tùy theo khối lượng ghi chép trên các nghiệp vụ đó.

(2). Kế toán chi tiết NVL tại phòng Tài chính - kế toán

Hàng ngày hoặc định kỳ, khi nhận các chứng từ nhập, xuất NVL của kho chuyển sang. Sau khi kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ, kế toán tiến hành phản ánh vào sổ chi tiết NVL. Kế toán mở sổ chi tiết NVL theo từng loại NVL có số lượng và giá trị. Sổ chi tiết NVL cũng cho từng danh mục NVL theo từng vị trí kho. Số lượng NVL tồn kho phản ánh trên sổ chi tiết NVL phải cân đối chi và nhập đúng với số lượng NVL ghi trên sổ kho của kho. Mọi sai sót phải kiểm tra, xác minh và chịu trách nhiệm theo đúng thực tế. Cuối mỗi quý, cần căn cứ vào các sổ chi tiết NVL lập bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn NVL. Mọi danh mục NVL ghi trên một dòng của Bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn NVL. Số liệu trên Bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn NVL cũng dùng để chi và kiểm toán tổng hợp.

2.3.6. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty

2.3.6.1. Kế toán nhập kho nguyên vật liệu

Các công trình, hạng mục công trình thuộc Công ty khoán gọn cho các nhà thầu. Khi nhận các công trình, các công nhân của nhà thầu (khu vực vận tải, xe, máy) đã được phê duyệt của Giám đốc. Tiến hành làm hợp đồng mua vật tư trên các kế hoạch sản xuất. Trường hợp NVL có giá trị lớn như: nhà cửa, nhà tắm, sân, sân chơi, ... Công ty sẽ mua ra làm hợp đồng mua vật tư còn nhà thầu NVL có giá trị nhỏ thì do nhà thầu ký kết hợp đồng thu mua.

Theo kế hoạch sản xuất đó, các công nhân lên Công ty mua vật tư (thường là kế toán hoặc kỹ sư). Khi thu mua NVL, nhân viên cung cấp phải kiểm tra, kiểm tra và nhập hợp và kế hoạch thu mua quy định chấp nhận hay không chấp nhận thì chuyển giao hàng NVL. Công nhân xem xét sổ NVL đó có đúng quy cách, chất lượng không mới chuyển vào kho Công ty hoặc chuyển cho nhân viên công trình.

Khi nhập vật liệu vào kho xong, kế toán thanh kê sẽ mang chứng từ liên quan lên phòng Tài chính - kế toán hoàn nhập. Công ty quy định toán theo quý nên kế toán thanh kê cần các chi phí hoàn các chứng từ của các công trình thi công trong quý kế toán vật tư nhập liệu. Kế toán vật tư theo dõi tình hình thanh toán các khoản phí trả của các chi phí qua TK3368 - Phí trả nội bộ khác. Các hợp đồng thu mua NVL do Công ty đưa ra thì kế toán sẽ dùng TK331 - Phí trả cho nhà cung cấp theo dõi (chi tiết cho các nhà cung cấp). Cần vào chứng từ gốc (phiếu nhập kho) kế toán nhập số liệu hình thành Bảng kê chứng từ. Bảng kê chứng từ, kế toán lập chứng từ ghi sổ. Chứng từ ghi sổ sẽ nhập vào Bảng kê chứng từ. Phần mềm kế toán sẽ nhập chứng từ nhập liệu lên Chứng từ ghi sổ, Sổ cái TK 152.

Ví dụ minh họa:

Công trình: Sửa chữa cầu toàn Km703+913 - QL1. Hợp đồng: Thi công bê tông nhả. Đơn vị thi công. Cần vào Kế hoạch vật tư, xe, máy do phòng Kế hoạch - kỹ thuật lập. Kế hoạch vật tư, xe máy sẽ lập theo mẫu sau:

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000341

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mã số: 01GTKT3/001			
Liên 2: Giao khách hàng		Ký hiệu: DH/11P			
Ngày 10 tháng 11 năm 2012		Số: 0000341			
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÍN NGHIỆP CHÒANG Mã số thuế: 3100287721 Địa chỉ: Xóm Cù - Quận Phong - Quận Trách - Quận Bình T: 052.3512029 - 0905.029234 - Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng: Hoàng Anh Khanh Tên đơn vị: Công ty chuyên quản lý và xây dựng số 494 Mã số thuế: 3100110562 Địa chỉ: Bách Lý - Quận Hải - Quận Bình Hình thức thanh toán: tiền mặt Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Á 1*2	m ³	4,9	242.273	1.187.136
02	Á 0,5*1	m ³	5,5	177.818	978.000
03	Á 0*0,5	m ³	5,5	177.818	978.000
04	Bột á	kg	1.814,6	455	824.818
05	Cát vàng	m ³	3,97	181.818	721.818
Tổng tiền hàng:					4.689.772
Thu suất GTGT: 10 %			Tiền thuế GTGT:		468.978
Tổng cộng tiền thanh toán:					5.158.750
Số tiền viết bằng chữ: năm triệu một trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ng					
Người mua hàng (chữ ký)			Người bán hàng (chữ ký, đóng dấu)		

Trắc khi sử dụng, các ghi chú và hành vi nghiêm cấm.

Biểu 2.3: Biên bản kiểm nghiệm vật tư công nghệ số 0000341

KHU QUẬN LÝ NG B IV C NG HÒA XÃ H ICH NGH A VI T NAM
 CÔNG TY CPQL&XD B 494 c l p - T do - H nh phúc

ngày 10, ngày 12 tháng 11 năm 2012

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

- Công việc vào phiếu giao hàng (phiếu xuất kho bên bán) ngày.....

.....

- Công việc vào hóa đơn số: **0000341**

Ngày: **10/11/2012**

- Đơn vị bán vật tư: **Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng**

H IỂM NGHIỆM VẬT TƯ CÔNG M

1- Ông **Trần Bình Hà** Chức vụ: **Phòng Kế hoạch - kiểm soát**

2- Ông **Hoàng Anh Khanh** Chức vụ: **Chỉ huy trực tiếp**

3- Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** Chức vụ: **Thống kê trực tiếp**

Kiểm nghiệm các loại vật tư theo biểu mẫu kê sau

T	Tên vật tư	V	T l	Kh i l ng				Ghi chú
				Theo	Nh p	úng quy	Không	
T		T	(%)	hóa n	th c t	cách	úng quy	
							cách	
1	á 1*2	m ³	100%	4,9	4,9	4,9	0	
2	á 0,5*1	m ³	100%	5,5	5,5	5,5	0	
3	á 0*0,5	m ³	100%	5,5	5,5	5,5	0	
4	B t á	kg	100%	1.814,6	1.814,6	1.814,6	0	
5	Cát vàng	m ³	100%	3,97	3,97	3,97	0	

Sau khi kiểm nghiệm và ghi chép đầy đủ các chi tiết mua. Hình ảnh kèm theo sau

V s l ng: y V ch t l ng: **m b o**

PHÒNG KHKT **ITR NG IC GI I** **K TOÁN IC GI I**

(ã ký) (ã ký) (ã ký)

Sau khi kiểm nghiệm xong thì nhân viên kế toán lập Phiếu nhập kho. Nghiệm thu thành lập thành phiếu nhập kho số 224 như sau:

Biểu 2.4: Phiếu nhập kho số 224

NV : CT CPQL&XD B 494		M us 01-VT					
B PH N: I C G I I		(Ban hành theo Q s : 15/2006/Q -BTC)					
Ngày 20/3/2006 c a b tr ng BTC)							
<h2 style="margin: 0;">PHI U NH P KHO</h2>							
Ngày 12 tháng 11 n m 2012							
N : 621							
S : 224							
Có: 1541							
H và tên người giao: ng Th Thu H ng - CG							
Theo: K ho ch v t t công trình s a ch a c u oàn K t km703+913 QL1							
Nh p t i kho: Nh p xu t th ng a i m: km703+913 - QL1							
S	Tên, nhãn hi u, quy cách, ph m ch t v t t , d ng c , s n ph m, hàng hóa	Mã s	n v tính	S l ng		n giá	Thành ti n
				Theo ch ng t	Th c nh p		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	D u h a		lít	107	107	17.206	1.841.042
2	D u b o ôn		kg	14	14	49.680	695.520
3	Nh a ng		kg	1.019	1.019	15.000	15.285.000
4	á 1*2		m³	4,9	4,9	242.273	1.187.136
5	á 0,5*1		m³	5,5	5,5	177.818	978.000
6	á 0*0,5		m³	5,5	5,5	177.818	978.000
7	B t á		kg	1.814,6	1.814,6	455	824.818
8	Cát vàng		m³	3,97	3,97	181.818	721.818
	C ng						22.511.334
Tổng s ti n (vi t b ng ch): Hai m i hai tri u n m tr m m i m t nghìn ba tr m ba m i b n ng.							
S ch ng t g c kèm theo: B ng kê hóa n nh p v t t							
Ngày 12 tháng 11 n m 2012							
Ng i l p phi u	Ng i giao hàng	Th kho	Phòng KH-KT	K toán tr ng	Giám c		
(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)		

Kèm theo Phiếu nhập kho là Bảng kê hóa đơn nhập vật tư.

Biểu 2.5: Bảng kê nhập vật tư

BẢNG KÊ NHẬP VẬT TƯ

Công trình: **số nhà cũ toàn Khu Km703+913 - Quốc lộ 1**

Hạng mục: **Thảm bê tông nhựa**

Hiện trạng công: **đi công**

Ngày, tháng	Số hóa đơn	Tên vật tư	Đơn vị tính	Phân nhập vật tư			Thu VAT	Tổng giá trị
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
05/11/2012	0076654	Dầu hỏa	lít	107	17.206	1.841.042		
		Dubôn	kg	14	49.680	695.520		
						2.536.562		2.536.562
05/11/2012	0004068	Nhựa 60/70	kg	555	15.000	8.325.000	832.500	9.157.500
08/11/2012	0004093	Nhựa 60/70	kg	464	15.000	6.960.000	696.000	7.656.000
		Cộng nhậ ng	kg	1.019	15.000	15.285.000		
10/11/2012	0000341	Á 1*2	M ³	4,9	242.272,65	1.187.136		
		Á 0,5*1	M ³	5,5	177.818,18	978.000		
		Á 0*0,5	M ³	5,5	177.818,18	978.000		
		Bốt á	kg	1.814, 6	454,55	824.818		
		Cát vàng	M ³	3,97	181.818,14	721.818		
						4.689.772	468.978	5.158.750
		Tổng cộng				22.511.334	1.997.478	24.508.812

Số tiền bằng chữ: **Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn tám trăm hai mươi hai đồng.**

Người nhập
(chữ ký)

Người lập
(chữ ký)

Thẩm tra theo dõi số biên giá NVL và mức số lượng qua các thủ tục nhập
nguyên vật liệu các danh mục NVL theo trên hóa đơn GTGT tương ứng. Thẩm tra
như sau:

Biểu 2.7: S chi tiết v t li u

Công ty CP QL & XD B 494
B c Lý - ng H i - Qu ng Bình

S CHI TI T V T LI U

Quý 4 n m 2012

Tên v t li u: á 1*2

Ch ng t			Di n gi i	Nh p		Xu t		T n	
Nh p	Xu t	Ngày		S l ng	Thành ti n	S l ng	Thành ti n	S l ng	Thành ti n
			T n u tháng					10,23	1.587.918
....								
224		12/11	H ng nh p v t li u PVCT c u oàn K t	4,9	1.187.136				
	330	12/11	H ng nh n v t li u PVCT c u oàn K t			4,9	1.187.136		
....								
			C ng phát sinh	748,9	232.612.864	745,9	231.244.864		
			T n cu i tháng					13,23	2.952.918

Ngày 31 tháng 12 n m 2012

Th kho
(ã ký)

K toán
(ã ký)

Giám c
(ã ký)

Cần cập nhật vào các tài khoản liên quan kế toán nghiệp vụ hình thành Bảng kê chi phí quý IV:

Bảng 2.8: Bảng kê chi phí từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ & XÂY DỰNG NG B 494 BẢNG KÊ CHI PHÍ Từ ngày: 01/10/2012 đến ngày: 31/12/2012 2.132.118.748					
Ngày	S	Diễn giải	TK N	TK Có	Phát sinh
30/10	124KPT	Diễn hoàn nhập SC tôn sóng (PN208)	1521	3368	1.112.000
...	...				
08/11	125KPT	Sản phẩm SC M trả m thu phí Gianh (PN211)	1521	3368	71.508.182
08/11	125KPT	H 000172 (04/10/2012)(Phí Minh Sơn)	1331	3368	22.000
...	...				
13/11	126KPT	nhập hoàn nhập CT s t trả km 920	1521	3368	27.012.727
13/11	126KPT	H 0001782 (05/10/12)(c+nh)	1331	3368	1.370.000
...					
15/12	140KPT	Hàng nhập SC cũ hoàn nhập K t (PN224)	1521	3368	22.511.334
15/12	140KPT	H 0004068 (05/11/2012)	1331	3368	832.500
15/12	140KPT	H 0004093 (08/11/2012)	1331	3368	696.000
15/12	140KPT	H 0000341 (10/11/2012)	1331	3368	468.978
15/12	140KPT	Hàng nhập NT sản phẩm cũ hoàn nhập K t	6238	3341	2.305.124
15/12	140KPT	Hàng nhập NT sản phẩm cũ hoàn nhập K t	627	3341	2.200.000
15/12	140KPT	Hàng nhập NT sản phẩm cũ hoàn nhập K t	622	3341	3.900.000
15/12	140KPT	Hàng nhập NT sản phẩm cũ hoàn nhập K t	627	3341	1.500.000
15/12	140KPT	Hàng nhập NT sản phẩm cũ hoàn nhập K t	627	3368	160.000
...	...				
...	...				
18/12	138KPT	H 000060179(10/11/2012)	1331	3368	155.960

Bảng kê chi phí gồm 3 trang.

Ngày 18 tháng 12 năm 2012.

Kế toán ghi sổ
(ã ký)

Kế toán trưởng
(ã ký)

Phụ lục kèm theo báo cáo tài chính nghiệp vụ lên chi phí ghi sổ. Chi phí ghi sổ 175 như sau:

Biểu 2.9: Chi tiết ghi sổ 175

CÔNG TY CP QUẢN LÝ & XÂY DỰNG NG B 494 Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính				
CHI TIẾT GHI SỔ				
Ngày 18/12/2012				
SỐ CTGS: 175				
Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	
	TK ghi nợ	TK ghi có	N	Có
Phí trích nộp khác		3368		2.064.036.277
Thu GTGT khách trả	133		133.668.876	
Nguyên liệu, vật liệu	152		1.511.407.169	
Công cụ, dụng cụ	153		3.652.000	
Chi phí nghiên cứu	161		76.527.200	
Chi phí nhân công trực tiếp	622		191.029.616	
Chi phí sử dụng máy thi công	623		136.473.180	
Chi phí sản xuất chung	627		6.278.236	
Tổng cộng			2.064.036.277	2.064.036.277

Ngày 18 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ (chữ ký)	Kế toán trưởng (chữ ký)
-----------------------------------	-----------------------------------

2.3.6.2. Kế toán xuất kho nguyên vật liệu

NVL tại Công ty chủ yếu là thi công các công trình. Ngoài ra còn mua sắm trang bị phục vụ dùng cho sản phẩm thi công xuyên, quản lý, bảo trì, góp vốn kinh doanh,...

Trong môi trường phục vụ xuất kho NVL Công ty ưu tiên làm rõ các chi phí

Biểu 2.10: Phiếu xuất kho số 332

N V : CT CPQL&XD B 494		M u s 02-VT					
B PH N: IC GI I		<i>(Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC ngày 20/3/2006 c a B tr ng BTC)</i>					
PHI U XU T KHO							
Ngày 12 tháng 11 n m 2012		N : 621					
S : 330		Có: 1542					
H và tên ng i nh n hàng: ng Th Thu H ng a ch (b ph n): CG							
Lý do xu t kho: s a ch a c u oàn K t km703 + 913 - QL1 (th m BTN)							
Xu t t i kho (ng n lô): nh p xu t th ng a i m: km703 + 913 - QL1							
S TT	Tên nhãn hi u, quy cách, ph m ch t v t t , d ng c , s n ph m, hàng hóa	Mã s	n v tính	S l ng		n giá	Thành ti n
				Yêu c u	Th c xu t		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	D u h a		lít	107	107	17.206	1.841.042
2	D u b o ôn		kg	14	14	49.680	695.520
3	Nh a ng		kg	1.019	1.019	15.000	15.285.000
4	á 1*2		m ³	4,9	4,9	242.272,65	1.187.136
5	á 0,5*1		m ³	5,5	5,5	177.818,18	978.000
6	á 0*0,5		m ³	5,5	5,5	177.818,18	978.000
7	B t á		kg	1.814,6	1.814,6	454,55	824.818
8	Cát vàng		m ³	3,97	3,97	181.818,14	721.818
	C ng						22.511.334
T ng s tí n (vi t b ng ch): Hai m i hai tri u n m tr m m i m t nghìn ba tr m ba m i b n ng.							
S ch ng t g c kèm theo:.....							
Ngày 12 tháng 11 n m 2012							
Ng i l p phi u	Ng i nh n hàng	Th kho	Phòng KH-KT	K toán tr ng	Giám c		
(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)	(ã ký)		

Tổng kết nhập NVL, thanh kho theo dõi số biến động của NVL nhập kho qua các tháng:

Biểu 2.11: Thanh kho

<p>Công ty CP QL & XD B 494 Bố cục Lý - Công Hì - Quận Bình</p> <p style="text-align: center;">TH KHO</p> <p style="text-align: center;">Ngày lập: ngày 01 tháng 10 năm 2012</p> <p>Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Á 1*2. Đơn vị tính: m³.....Mã số</p>							
Chi tiết			Địa điểm	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
Ngày tháng	Loại	Đơn vị		Loại	Đơn vị	Tổng	
			Tồn đầu tháng			10,23	
...							
12/11	224		Hàng nhập NVL phục vụ công trình cầu Ông Thìn	4,9			
12/11		330	Hàng nhập NVL phục vụ công trình cầu Ông Thìn		4,9		
...							
			Cộng phát sinh	748,9	745,9		
			Tồn cuối tháng			13,23	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012							
Thủ kho			Kế toán		Giám đốc		
(Chữ ký)			(Chữ ký)		(Chữ ký)		

Kế toán nhân công xuất NVL là Phiếu xuất kho có thể kho chuyển sang tiến hành phân ánh vào sổ chi tiết NVL về số lượng và giá trị. Sau khi cuối quý chuyển vào các sổ chi tiết NVL để lập Bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn NVL. Sổ chi tiết NVL và Bảng tổng hợp nhập - xuất tồn cần lập như sau:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - HU

Biểu 2.12: Sơ chi tiết tài liệu

Công ty CP QL & XD B 494
Bà Lý - Ông Hi - Quận Bình

SƠ CHI TIẾT TÀI LIỆU

Quý 4 năm 2012

Tên tài liệu: **Á 1*2**

Chi tiết			Diễn giải	Nhập		Xuất		Tồn	
Nhập	Xuất	Ngày		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
			Tồn đầu tháng					10,23	1.587.918
....								
224		12/11	Hàng nhập vật liệu PVCT của đơn vị	4,9	1.187.136				
	330	12/11	Hàng nhập vật liệu PVCT của đơn vị			4,9	1.187.136		
....								
			Cộng phát sinh	748,9	232.612.864	745,9	231.244.864		
			Tồn cuối tháng					13,23	2.952.918

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thủ kho
(chữ ký)

Kế toán
(chữ ký)

Giám đốc
(chữ ký)

Biểu 2.13: Bảng tính hợp nhập - nhập - xuất nguyên vật liệu

Công ty CP QL & XD B 494

Bố Lý - Hưng Hải - Quảng Bình

BẢNG TÍNH HỢP NHẬP - XUẤT - TÍCH NGUYÊN VẬT LIU

Quý 4 năm 2012

Tên vật tư	VT	Trên đầu kỳ		Nhập		Xuất		Trên cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Áp d m 4x6	M ³	174,5	13.423.779					174,5	13.423.779
...									
Áp 1*2	M ³	10,23	1.587.918	121,5	55.282.500	118,5	53.917.500	13,23	2.952.918
...									
Dầu diesel	lit	4.874,881	94.636.852	12.893,56	261.177.570	9.876	200.464.528	7.892,44	155.349.894
...									
NVL nhập xuất thường	kg				3.144.595.657		3.144.595.657		
Tổng cộng		17.399,181	483.062.508	156.641,56	4.248.489.525	152.374	4.269.591.403	21.666,74	461.960.630

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

(chữ ký)

Kiểm toán

(chữ ký)

Các tài khoản Phi thuế thu nhập cá nhân ghi hoàn nhập chuyển n Phòng Tài chính - kế toán, kế toán vật tư tài sản hành nhập li u hình thành Bảng kê chi ng t . Bảng kê chi ng t c a NVL xuất c theo dõi theo t ng công trình, HMCT. Sau ó, ph n m m kế toán s t ng t ng h p s li u lên chi ng t ghi s .

Bi u 2.14: Bảng kê chi ng t TK1521 t ngày 01/10/2012 n 31/12/2012

CÔNG TY CP QU N LÝ & XÂY D NG NG B 494 B NG KÊ CH NG T Tài kho n: 1521 Nguyên li u, v t li u chính Phát sinh n Phát sinh có 4.269.591.403					
Ngày	S CT	Di n gi i	TK	PS N	PS Có
Thu phí c u Gianh: thu phí c u Gianh					
07/10	313	S n nh p b t s n, keo lót SCM TTP Gianh	1612		62.150.000
26/10	320	S n nh p vật li u các lo i ph c v SCM m b o giao thông TTP Gianh	1612		147.710.654
...	...				
...	...				
31/12	387	L i lái xe 2979 nh n ph c v thu phí c u Gianh	1612		6.883.330
					319.193.793
Chi phí ph i tr khác					
31/12	389	H i nh n l p s a ch a xe 73C 00794	3354		72.545.455
					72.545.455
D phòng ph i tr					
11/12	366	Hoa nh n nh a ng BH SCM km620-627	352		24.975.000
11/12	366	Hoa nh n nh a ng BH SCM km620-627	352		1.955.873
					26.930.873
Chi phí NVL tr c t i p: s a ch a th ng xuyên qu c l 1A					
...	...				
Chi phí NVL tr c t i p: th m BT nh a CT: s a ch a c u oàn K t km 703+913 QL1A					
12/11	330	H ng nh n NVL ph c v SC c u oàn K t	621		22.511.334
...	...				
Chi phí s n xu t chung: s ng gi m t c (s n phân làn c c b) km 595-717 QL1					
07/10	315	H ng nh p v t li u PV lán tr i s n phân làn	627		13.675.000
					13.675.000
Chi phí qu n lý doanh nghi p					
24/12	372	L i lái xe 0606 nh n ph t ùng s a ch a xe	642		11.063.274
					11.063.274
B ng kê chi ng t g m 4 trang.					
K toán ghi s (ã ký)			Ngày 31 tháng 12 n m 2012. K toán tr ng (ã ký)		

Biểu 2.15: Chi ng t ghi s s 204

CÔNG TY CP QUẢN LÝ & XÂY DỰNG NG B 494 Ban hành theo Q s 15/2006/Q -BTC ngày 20/3/2006 c a B Tài chính				
CHI NG T GHI S				
Ngày 31/12/2012				
S CTGS: 204				
Trích y u	Tài kho n i ng		S t i n	
	TK ghi n	TK ghi có	N	Có
Nguyên li u, v t li u chính		1521		4.269.591.403
Chi s nghi p	161		319.193.793	
Chi phí ph i tr	335		72.545.455	
D phòng ph i tr	352		26.930.873	
Chi phí NVL tr c ti p	621		3.758.427.008	
Chi phí s n xu t chung	627		81.431.000	
Chi phí qu n lý doanh nghi p	642		11.063.274	
T ng c ng			4.269.591.403	4.269.591.403

Ngày 31 tháng 12 n m 2012

K toán ghi s (ã ký)	K toán tr ng (ã ký)
--------------------------------	--------------------------------

S cái TK 152 ph n ánh s bi n ng c a NVL trong k . Chi ng t ghi s ph n ánh chi phí NVL phát sinh trong k c a m t công trình, HMCT. Khi ch ng t ghi s c l p, ph n m m k toán c n c vào ó t ng h p vào S cái TK 152.

Biểu 2.16: Sơ cái tài khoản 152

CÔNG TY CỔ PHẦN LÝ VÀ XÂY DỰNG NG B 494

SƠ CÁI TÀI KHOẢN IN THEO NGÀY

Tài khoản 1521 - Nguyên liệu, vật liệu chính

T ngày: 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

CHỈ NG T		DI NG I	S HI U TK	PS N	PS C
NGÀY	S CT				
		D u		483.062.508	
		T ng phát sinh		4.248.489.525	4.269.591.403
		D cu i		461.960.630	
07/10/12	310	Di n nh n v t li u SC lan m k m....	621		1.112.000
...					
16/10/12	318	H ng nh n d u nh n ph c y SC....	621		331.818
...					
02/11/12	323	L i lái xe 0606, 1251 nh n nhiên li u	1612		7.594.047
...					
05/11/12	542	Hà thanh toán chi phí i công tác	1111	3.822.454	
...					
12/11/12	328	H ng nh n v t li u SC c u .K t	621		22.511.334
...					
15/12/12	140	H ng hoàn n SC c u oàn K t	3368	22.511.334	
...					
T NG C NG				4.248.489.525	4.269.591.403

S này có 5 trang

Ngày 31 tháng 12 n m 2012

K toán ghi s

(ã ký)

K toán tr ng

(ã ký)

Tại Công ty Sản xuất kỹ thuật ghi s là cuốn sổ do kế toán tổng hợp lập ra để tính lưu trữ, tìm kiếm, theo dõi các nghiệp vụ ghi s. Do đó, nó có hình thức trình bày như sau:

Bảng 2.17: Sản xuất kỹ thuật ghi s

S ẢN XUẤT KỸ THUẬT GHI S			
T p s	S ố ch ỉ nghiệp vụ ghi s	N ội dung	S ố t ỉ n
...			
61	175	T p hoàn n c a n v	2.064.036.277
...			
74	204	Xu t v t t ph ục v công trình	4.269.591.403
...			

**CHƯƠNG 3: ÁNH GIÁ CÔNG TÁC K TOÁN
NGUYÊN V T LI U T I CÔNG TY C PH N QU N LÝ
VÀ XÂY D NG NG B 494**

3.1. ánh giá v công tác k toán nguyên v t li u t i Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494

3.1.1. u i m

Cùng v i s phát tri n c a ngành xây d ng c b n, Công ty c ph n qu n lý và xây d ng ng b 494 ã không ng ng l n m nh và có nhi u thành tích trong công tác qu n lý s n xu t và qu n lý tài chính. Công ty ã t phát huy và nâng cao n ng l c, t o ch ng cho mình trong s c nh tranh gay g t c a các doanh nghi p khác. Có c i u này là nh s óng góp to l n c a lãnh o và các phòng ban và s c g ng n l c c a i ng nhân viên công ty, c bi t là cán b phòng Tài chính - k toán. Qua tìm hi u v th c tr ng công tác k toán, c bi t là k toán NVL tôi th y c nh ng u i m sau:

1. V t ch c b máy k toán: do c i m t ch c và quy mô s n xu t kinh doanh c a công ty, do tình hình phân c p qu n lý, kh i l ng công vi c t ng i nhi u, a bàn ho t ng r ng nên b máy k toán c a Công ty t ch c theo mô hình t p trung, toàn b công vi c k toán c t p trung t i phòng Tài chính - k toán c a Công ty là phù h p. nh k các i, h t t p h p ch ng t chuy n lên cho phòng Tài chính - k toán h ch toán. Vì c v n d ng mô hình này m b o s lãnh o t p trung i v i công tác k toán c a Công ty, m b o ch c n ng cung c p thông tin v ho t ng s n xu t kinh doanh y , k p th i và chính xác.

Bên c nh ó, b máy k toán c xây d ng h p lý, i ng nhân viên k toán c a Công ty là nh ng ng i có kinh nghi m k t h p i ng nhân viên k toán có kinh nghi m và chuyên môn ng u. ây là m t l i th t o i u ki n nâng cao hi u qu công tác k toán c ng nh hi u qu qu n lý kinh t t i Công ty.

2. V tài kho n s d ng: nhìn chung Công ty ã s d ng các tài kho n theo úng ch k toán hi n hành. phù h p v i c i m c a mình Công ty ã m thêm m t s

tài khoản chi tiết nhằm phục vụ cho việc hạch toán và quản lý dòng. Tài khoản này thể hiện số biến động trong việc áp dụng các tài khoản kế toán.

3. **Vết chổi kế toán NVL:** là một doanh nghiệp Nhà nước có quy mô khá lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh phức tạp thì việc lựa chọn hình thức ghi sổ kế toán phù hợp nhất là hoàn toàn phù hợp. Vì đây là hình thức ghi sổ khoa học, chặt chẽ, dễ làm, dễ kiểm tra, công việc phân bổ trong tháng, dễ phân công, tổ chức liên kết giữa các kế toán.

4. **Vết chổi quản lý và hạch toán NVL:** NVL là một yếu tố quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và của Công ty nói riêng. Chính vì vậy, việc quản lý và kiểm soát khâu thu mua, dự trữ, sử dụng NVL và việc hạch toán kế toán NVL của Công ty thể hiện khá hợp lý và khoa học.

a. **Việc phân loại NVL:** Công ty đã thể hiện việc phân loại NVL dựa trên vai trò và tác dụng của chúng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Việc phân loại này là hợp lý, tối ưu và cần thiết cho việc quản lý NVL dự phòng.

b. **Việc công tác thu mua, dự trữ, bổ sung và sử dụng NVL:** việc thu mua NVL của Công ty dựa trên nhu cầu sử dụng và nhu cầu NVL của từng công trình, do đó luôn đáp ứng nhu cầu NVL của nhân viên, không gây lãng phí. NVL khi mua về luôn được kiểm tra chất lượng và số lượng công nghệ hiện tại khi nhập kho nên chất lượng công trình của Công ty. Ngoài ra, Công ty đã xây dựng nhu cầu tiêu hao cho từng NVL trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm bổ sung cho việc sử dụng NVL một cách hợp lý và tiết kiệm chi phí sản xuất.

c. **Việc công tác tính giá nguyên vật liệu:** công ty thể hiện tính giá NVL theo giá gốc theo đúng quy định trong chuẩn mực kế toán số 02. Việc sử dụng NVL xuất kho, ngoài phương pháp tính giá theo giá trị danh, công ty còn áp dụng phương pháp bình quân để kiểm tra cho nên công việc đơn giản và dễ dàng. Việc sử dụng không áp dụng việc ghi chép kế toán, dễ dàng. Do đó, thông tin kế toán không kế toán và ít chính xác.

d. **Việc phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu:** Công ty áp dụng phương pháp sổ kép hạch toán chi tiết NVL. Phương pháp này khá đơn giản, dễ dàng và chi tiết, dễ hiểu và phát hiện sai sót. Nó cho phép theo dõi một cách kế toán và chính xác tình hình biến động của vật tư.

e. Về phương pháp kế toán tài nguyên vật liệu: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hạch toán tài nguyên vật liệu NVL. Phương pháp này theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn NVL. Điều này giúp Ban lãnh đạo Công ty có thể nắm rõ các thông tin về NVL tại bất kỳ thời điểm nào trong kỳ sản xuất kinh doanh.

5. Về nhiệm vụ sản xuất tài nguyên vật liệu: khi trúng thầu một công trình nào đó Công ty sẽ lập dự toán chi phí cho công trình nói chung và chi phí NVL nói riêng. Căn cứ vào quy định hiện hành về nhiệm vụ dự toán xây dựng công trình, đồng thời căn cứ vào nhu cầu sử dụng các thiết bị công trình, Công ty xác định các nhiệm vụ sản xuất tài nguyên vật liệu chi tiết về khối lượng, đơn giá và giá trị thành tiền của từng loại NVL thông qua Kế hoạch vật tư, xe, máy. Việc này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý công việc công tác xác định chi phí, giá thành của các công trình.

3.1.2. Nhiệm vụ

1. Về phương pháp thu hồi: Công ty, sau khi công trình bàn giao, phương pháp thu hồi không làm các thủ tục nhập kho, không ghi nhận trên giấy tờ sổ sách về số lượng công việc giá trị. Trên thực tế, khi tính chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm xây lắp thì giá thành sẽ tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Giá thành} & & \text{Sản phẩm} & & \text{Chi phí thực} & & \text{Sản phẩm} & & \text{Giá trị} \\
 \text{sản phẩm} & = & \text{đang} & + & \text{tính phát sinh} & - & \text{đang} & - & \text{phê duyệt} \\
 & & \text{uống} & & \text{trong} & & \text{uống} & & \text{thu hồi}
 \end{array}$$

Vì vậy, hạch toán phương pháp thu hồi công việc thực thu, tái chi phí sử dụng góp phần hình thành giá thành.

2. Về mặt chủ yếu là sản phẩm NVL của ngành xây dựng như: sắt, thép, xi măng, cát,... mà trong thời điểm hiện nay, giá các nguyên vật liệu hàng này luôn biến động hàng tháng tại Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Như vậy, việc phản ánh trị giá NVL hàng tồn kho cụ thể là không chính xác. Điều này sẽ ảnh hưởng đến công tác tính giá thành.

3. Nguyên vật liệu của Công ty đa dạng, phong phú song công tác kiểm kê NVL tại Công ty chưa thực hiện nghiêm túc. Nên đơn vị cần ưu tiên đầu tư cho các

dùng còn tồn không đưa vào sử dụng, dẫn đến tình trạng lãng phí.

4. Công ty NVL thực xuất dùng là theo kế hoạch, do vậy trong quá trình sản xuất thì nhân viên thi công vẫn còn tình trạng lãng phí tiêu hao NVL thực tế ít hơn so với kế hoạch dự kiến của nhân viên NVL nhân viên thi công chưa sử dụng.

3.2. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần quản lý và xây dựng Công 494

1. Về việc nhập kho phân loại thu hồi: sau khi các công trình hoàn thành bàn giao, Công ty nên tiến hành các thủ tục nhập kho phân loại thu hồi. Trước khi nhập kho, các cán bộ có trách nhiệm thực hiện giá phân loại bằng cách cân, đo, đóng, đếm, tính giá trị. Họ có thể bán phân loại nhằm tránh tình trạng thất thoát, mất mát vật liệu, thu hồi lợi ích kinh tế, góp phần hạ giá thành sản phẩm.

2. Về việc lập dự phòng giảm giá NVL tồn kho: giúp Công ty có nguồn tài chính bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch nhằm bảo toàn vốn kinh doanh và phản ánh đúng trị giá vật tồn kho của công ty. Khi giá thị trường hạ hơn giá gốc thì Công ty nên lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số trích lập dự phòng sẽ xác định như sau:

$$\begin{matrix}
\text{Số dự phòng cần} \\
\text{trích lập cho năm} \\
\text{tới}
\end{matrix}
=
\begin{matrix}
\text{Số lượng vật liệu} \\
\text{tồn kho cho cuối} \\
\text{năm nay}
\end{matrix}
\times
\left[
\begin{matrix}
\text{Giá gốc} & \text{Giá thị} \\
\text{của NVL tồn} & \text{trường} \\
\text{kho} &
\end{matrix}
\right]$$

3. Về công tác kiểm kê: tăng cường công tác giám sát và thực hiện các nhiệm vụ đối soát NVL và nhiệm vụ tiêu hao NVL thì phải nâng cao trách nhiệm quản lý của người phụ trách theo dõi NVL, CCDC giúp cho việc ghi chép báo cáo số liệu đúng và thực tế. Đồng thời, giúp cho lãnh đạo nắm vững chính xác số liệu, chính xác các loại NVL hiện có, phát hiện những tồn tại của NVL có bị náo loạn quy tắc thích hợp. Công tác kiểm kê cần thực hiện một quý một lần hoặc chậm nhất là 6 tháng một lần. Nếu kéo dài thì sẽ có những khó khăn trong việc cung cấp số liệu, khắc phục những tồn tại và không giám sát chặt chẽ, những tồn tại về kế hoạch cho quý sau.

Kiểm kê vật liệu sử dụng Báo cáo tình hình kiểm kê vật liệu theo mẫu sau:

Biểu 3.1: Báo cáo tình hình kê khai thuế

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KÊ KHAI THUẾ

Quý:.....

STT	Danh mục thuế	Số sách	Thức kê khai		Chênh lệch	
			Chốt đóng	Kiểm trả	Tha	Thu
	Tổng					
01	Thuế chính					
02	Thuế phụ					
03	Nhiên liệu					
04	Phân bổ chi phí					

4. Về số thuế Phiếu báo nộp thuế còn lại cuối kỳ: Đây là những loại NVL xuất cho sản xuất nội bộ cuối kỳ và các số thuế thì bộ phận sản xuất nên Phiếu báo nộp thuế cuối kỳ. Phiếu báo nộp thuế còn lại cuối kỳ sẽ phân thành 2 bộ phận giao cho Phòng Kế hoạch - kiểm soát, bộ phận giao cho phòng Tài chính - kế toán. Phiếu này sẽ làm căn cứ tính giá thành và kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất. Nó có thể phân như sau:

Biểu 3.2: Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ

CÔNG TY CP QUẢN LÝ & XÂY DỰNG NGB 494					
PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ					
Ngày tháng năm					
Bộ phận sử dụng:					
STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	VT	Số lượng	Lý do: còn sử dụng
1	Á 1*2		M ³		
2	Xi măng		kg		
3	Nhựa		kg		
.....				
Ngày.....tháng.....năm.....					
Thủ trưởng NV		Kế toán		Thủ kho	
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)	

PHẦN III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nguyên vật liệu là một trong ba yếu tố cơ bản không thể thiếu trong quá trình sản xuất xây dựng, thi công công trình trong các doanh nghiệp xây dựng. Chi phí NVL chiếm một tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm. Do đó công tác quản lý và hạch toán NVL là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý của Công ty.

Kế toán NVL không chỉ nhằm giúp cho các nhân viên theo dõi chi tiết các vật tư, chi phí, chi tiêu, chi phí NVL thi công, mà quan trọng hơn là thông qua việc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp, sử dụng NVL tại khâu thu mua, khâu sử dụng sao cho có hiệu quả nhất, tránh hao hụt, lãng phí làm thiệt hại tài sản của Công ty. Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng NVL, không ngừng phấn đấu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng tốc độ lưu chuyển của nguồn vốn kinh doanh, tạo lợi ích kinh tế cho Công ty ngày càng và phát triển trong cạnh tranh gay gắt của thị trường.

Nhân thân chức vụ kiểm toán viên, tôi đã nghiên cứu tài liệu "Ánh giá công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng số 494 tại Quận Bình". Việc nghiên cứu đã trình bày trong phần kết luận, ba mục tiêu nghiên cứu đã đề cập như sau:

Thông qua nghiên cứu tổng quát về hạch toán NVL, tài liệu tham khảo và hình thức hóa những nội dung lý luận cơ bản về kế toán NVL bằng hình thức khác nhau, ngắn gọn và dễ hiểu.

Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán, đặc biệt là kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng số 494.

Từ kết quả phân tích, đánh giá, nhận xét, đề xuất ý kiến, biện pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán nguyên vật liệu nói riêng tại Công ty.

Tuy nhiên, với vai trò là một thực tập sinh, chưa có nhiều kinh nghiệm thực tế nên việc nghiên cứu tìm hiểu của tôi còn gặp nhiều hạn chế, các kiến nghị chỉ mang tính chất tham khảo.

luận về chức năng và quá trình tìm hiểu Công ty.

2. Kiến nghị

Do phạm vi của tài liệu nghiên cứu kế toán NVL doanh nghiệp xây dựng, nên tiếp tục mở rộng nghiên cứu tài liệu một cách hoàn chỉnh hơn đòi hỏi phải tìm hiểu ý kiến của kế toán NVL mua hàng, phòng kế toán giá hàng tồn kho,... các doanh nghiệp khác về các hình thức kế toán khác nhau. Vì như vậy sẽ có cái nhìn toàn diện hơn về kế toán NVL.

Nội dung tài liệu phong phú, hoàn chỉnh hơn thì nên đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu công tác hạch toán NVL gắn liền với nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Công ty. Bên cạnh đó có thể khai thác thêm về tài khoản NVL vì cung cấp thông tin kế toán NVL cho các nhà quản trị hay vì lập báo cáo kế toán NVL thật rõ ràng để quản lý các phần hành kế toán này để vì việc tổ chức hạch toán kế toán tại Công ty.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2006), *Chức năng toán doanh nghiệp* (ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)
2. Phan Đình Ngân & Hoàng Phan Minh (2007), *Kiểm toán tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
3. Phan Thị Minh Lý, Hà Thị Diễm Thúy, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2008), *Giáo trình nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính.
4. Võ Văn Nhàn (2009), *Nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. Hoàng Thị Kim Thoa (2006), Khóa luận tốt nghiệp: *Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại Công ty sản xuất xây dựng và thương mại Bình Lợi*, Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Huế.
6. Trang web www.tapchiketoan.com
7. Mục lục luận văn tốt nghiệp trang web www.luanvan.net.vn